

Số: 536/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHOÁ XV
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 501/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025, Báo cáo số 478/BC-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1168/BC-KTNS ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024, như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	:	4.189.009.906.343 đồng
1. Thu nội địa	:	4.124.092.750.386 đồng
- Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	:	1.342.891.925.953 đồng
- Thu từ DNNN do địa phương quản lý	:	62.483.388.759 đồng
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	:	1.395.174.186 đồng
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	:	1.055.912.766.520 đồng

- Lệ phí trước bạ	:	172.227.083.290 đồng
- Các khoản thu về nhà đất	:	699.651.145.298 đồng
<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	:	<i>610.321.983.456 đồng</i>
- Thuế thu nhập cá nhân	:	159.484.390.304 đồng
- Thuế bảo vệ môi trường	:	138.893.427.334 đồng
- Phí, lệ phí	:	55.263.372.548 đồng
- Thu khác ngân sách	:	182.179.150.621 đồng
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	:	189.830.380.007 đồng
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	:	4.293.247.019 đồng
- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	:	1.682.361.108 đồng
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	:	57.904.937.439 đồng
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	:	13.677.859.792 đồng
3. Thu viện trợ, đóng góp	:	51.239.296.165 đồng

II. Thu, chi ngân sách địa phương

1. Thu ngân sách địa phương được hưởng	:	23.940.253.147.703 đồng
- Thu ngân sách trên địa bàn	:	3.899.508.339.212 đồng
<i>Trong đó: Thu viện trợ, đóng góp</i>	:	<i>42.424.899.704 đồng</i>
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	:	15.097.930.557.816 đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	:	4.853.286.147.431 đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước	:	54.047.799.282 đồng
- Thu vốn vay địa phương vay lại	:	35.480.303.962 đồng
2. Chi ngân sách địa phương	:	23.861.016.448.654 đồng
- Chi đầu tư phát triển	:	1.909.859.100.224 đồng
- Chi thường xuyên	:	13.577.116.119.930 đồng
- Chi trả lãi, phí các khoản vay	:	1.627.422.677 đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	:	11.200.000.000 đồng
- Chi các chương trình mục tiêu	:	3.526.700.918.969 đồng
- Chi nộp ngân sách Trung ương	:	112.022.935.283 đồng
- Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	:	4.722.489.951.571 đồng
III. Kết dư ngân sách địa phương	:	79.236.699.049 đồng
- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	:	36.321.366.716 đồng

- Kết dư ngân sách cấp huyện : 27.971.906.153 đồng
- Kết dư ngân sách cấp xã : 14.943.426.180 đồng

IV. Xử lý kết dư ngân sách địa phương

- Bổ sung vào quỹ dự trữ tài chính : 18.160.683.358 đồng
- Chuyển vào thu NSDP năm 2025 : 61.076.015.691 đồng

(có 09 phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 33 thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng



Phụ lục số 01

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2024 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2024	So sánh (QT/DT)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.915.237.000.000	23.940.253.147.703	6.025.016.147.703	133,63
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.187.263.000.000	3.857.083.439.508	(330.179.560.492)	92,11
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.542.013.000.000	2.358.142.305.260	(183.870.694.740)	92,77
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	1.645.250.000.000	1.498.941.134.248	(146.308.865.752)	91,11
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	13.664.974.000.000	15.097.930.557.816	1.432.956.557.816	110,49
	- Bổ sung cân đối	10.373.281.000.000	10.367.911.076.992	(5.369.923.008)	99,95
	- Bổ sung có mục tiêu	3.291.693.000.000	4.730.019.480.824	1.438.326.480.824	143,70
III	Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2023 sang năm 2024	63.000.000.000	4.853.286.147.431	4.790.286.147.431	7.703,63
IV	Thu kết dư ngân sách năm 2023		54.047.799.282	54.047.799.282	
V	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp		42.424.899.704	42.424.899.704	
VI	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
VII	Ghi thu vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		35.480.303.962	35.480.303.962	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.006.837.000.000	23.861.016.448.654	5.854.179.448.654	132,51
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	15.206.993.000.000	15.499.802.642.831	292.809.642.831	101,93
1	Chi đầu tư phát triển	2.062.731.000.000	1.909.859.100.224	(152.871.899.776)	92,59
2	Chi thường xuyên	12.684.256.000.000	13.577.116.119.930	892.860.119.930	107,04
3	Chi trả lãi, phí tiền vay	2.600.000.000	1.627.422.677	(972.577.323)	62,59
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	11.200.000.000	10.000.000.000	933,33
5	Dự phòng ngân sách	302.484.000.000		(302.484.000.000)	0,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	153.722.000.000		(153.722.000.000)	0,00
II	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.791.671.000.000	3.526.700.918.969	735.029.918.969	126,33
1	Chi các CTMT quốc gia	2.018.106.000.000	1.939.060.368.288	(79.045.631.712)	96,08
1.1	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	157.190.000.000	282.379.738.857	125.189.738.857	179,64
1.2	Chi CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.485.729.000.000	1.395.551.237.691	(90.177.762.309)	93,93
1.3	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	375.187.000.000	261.129.391.740	(114.057.608.260)	69,60
2	Chi các CTMT, nhiệm vụ	773.565.000.000	1.587.640.550.681	814.075.550.681	205,24
2.1	Vốn đầu tư	727.590.000.000	1.565.124.768.021	837.534.768.021	215,11
2.2	Vốn sự nghiệp	45.975.000.000	22.515.782.660	(23.459.217.340)	48,97
III	Chi nộp ngân sách Trung ương	8.173.000.000	112.022.935.283	103.849.935.283	1.370,65
IV	Chi chuyển nguồn sang năm 2025		4.722.489.951.571	4.722.489.951.571	
C	BỘI CHI /BỘI THU /KẾT DƯ NSDP	91.600.000.000	79.236.699.049	(12.363.300.951)	86,50
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	6.600.000.000	3.054.617.290	(3.545.382.710)	46,28
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			-	
III	Từ nguồn vốn chi đầu tư phát triển	6.600.000.000	3.054.617.290	(3.545.382.710)	46,28
E	MỨC VAY TRONG NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	98.200.000.000	35.480.303.962	(62.719.696.038)	36,13
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	172.100.000.000	153.383.767.954	(18.716.232.046)	89,12



Phụ lục số 02

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2024		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG SỐ	4.455.000.000.000	4.187.263.000.000	9.096.343.853.056	8.806.842.285.925	204,18	210,32
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.455.000.000.000	4.187.263.000.000	4.189.009.906.343	3.899.508.339.212	94,03	93,13
I	THU NỘI ĐỊA	4.450.000.000.000	4.187.263.000.000	4.124.092.750.386	3.857.083.439.508	92,68	92,11
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	1.415.300.000.000	1.415.300.000.000	1.342.891.925.953	1.342.891.925.953	94,88	94,88
	- Thuế giá trị gia tăng	600.000.000.000	600.000.000.000	499.704.768.071	499.704.768.071	83,28	83,28
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	1.739.265.765	1.739.265.765	57,98	57,98
	- Thuế tài nguyên	812.300.000.000	812.300.000.000	841.447.892.117	841.447.892.117	103,59	103,59
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	61.260.000.000	61.260.000.000	62.483.388.759	62.483.388.759	102,00	102,00
	- Thuế giá trị gia tăng	29.000.000.000	29.000.000.000	18.389.651.614	18.389.651.614	63,41	63,41
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.800.000.000	8.800.000.000	9.527.065.974	9.527.065.974	108,26	108,26
	- Thuế tài nguyên	23.460.000.000	23.460.000.000	34.566.671.171	34.566.671.171	147,34	147,34
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.000.000.000	6.000.000.000	1.395.174.186	1.395.174.186	23,25	23,25
	- Thuế giá trị gia tăng	2.200.000.000	2.200.000.000	1.100.910.176	1.100.910.176	50,04	50,04
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.800.000.000	3.800.000.000	294.264.010	294.264.010	7,74	7,74
	- Thuế tài nguyên		-				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	986.990.000.000	986.990.000.000	1.055.912.766.520	1.055.912.766.520	106,98	106,98
	- Thuế giá trị gia tăng	610.000.000.000	610.000.000.000	615.227.830.627	615.227.830.627	100,86	100,86
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.000.000.000	130.000.000.000	109.200.728.402	109.200.728.402	84,00	84,00
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000.000	100.000.000	241.261.813	241.261.813	241,26	241,26
	- Thuế tài nguyên	246.890.000.000	246.890.000.000	331.242.945.678	331.242.945.678	134,17	134,17
5	Lệ phí trước bạ	160.700.000.000	160.700.000.000	172.227.083.290	172.227.083.290	107,17	107,17

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2024		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
6	Các khoản thu về nhà đất	1.059.842.000.000	1.059.842.000.000	699.651.145.298	699.651.145.298	66,01	66,01
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.552.000.000	1.552.000.000	2.047.554.671	2.047.554.671	131,93	131,93
	- Tiền sử dụng đất	950.000.000.000	950.000.000.000	610.321.983.456	610.321.983.456	64,24	64,24
	- Thu tiền thuê đất, mặt nước	108.290.000.000	108.290.000.000	87.281.607.171	87.281.607.171	80,60	80,60
7	Thuế thu nhập cá nhân	165.350.000.000	165.350.000.000	159.484.390.304	159.484.390.304	96,45	96,45
8	Thuế bảo vệ môi trường	155.000.000.000	93.000.000.000	138.893.427.334	84.030.997.492	89,61	90,36
9	Phí, lệ phí	50.000.000.000	40.000.000.000	55.263.372.548	37.515.655.099	110,53	93,79
10	Thu khác ngân sách	160.183.000.000	80.183.000.000	182.179.150.621	100.037.689.636	113,73	124,76
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	167.165.000.000	56.428.000.000	189.830.380.007	77.572.677.405	113,56	137,47
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.210.000.000	2.210.000.000	4.293.247.019	4.293.247.019	194,26	194,26
13	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	3.000.000.000	3.000.000.000	1.682.361.108	1.682.361.108	56,08	56,08
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	57.000.000.000	57.000.000.000	57.904.937.439	57.904.937.439	101,59	101,59
II	Thu Hải quan	5.000.000.000	-	13.677.859.792	-	273,56	
1	Thuế nhập khẩu			25.514.185			
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5.000.000.000		13.442.720.607		268,85	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
5	Thu khác			209.625.000			
III	Thu viện trợ, đóng góp			51.239.296.165	42.424.899.704		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			54.047.799.282	54.047.799.282		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			4.853.286.147.431	4.853.286.147.431		



Phụ lục số 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	15.206.993.000.000	15.499.802.642.831	101,93
I	Chi đầu tư phát triển	2.062.731.000.000	1.909.859.100.224	92,59
	Trong đó: - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	950.000.000.000	495.432.709.310	52,15
	- Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung	964.131.000.000	938.683.368.828	97,36
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	57.000.000.000	45.047.659.000	79,03
	- Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	91.600.000.000	36.521.696.186	39,87
	- Chi từ nguồn vốn khác	-	394.173.666.900	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án	2.056.131.000.000	1.904.943.501.321	92,65
	Trong đó:			
	- Chi lĩnh vực an ninh, quốc phòng	151.817.000.000	282.144.059.763	185,84
	- Chi lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	12.138.000.000	218.038.579.700	1796,33
	- Chi lĩnh vực y tế	82.393.000.000	145.914.700.532	177,10
	- Chi lĩnh vực VH, TDTT, PTTH	15.949.000.000	41.909.117.197	262,77
	- Chi lĩnh vực kinh tế, môi trường	400.090.000.000	1.060.470.345.702	265,06
	- Chi lĩnh vực QLNN, Đảng, Đoàn thể	59.740.000.000	153.474.396.427	256,90
2	Chi trả nợ gốc vay	6.600.000.000	3.054.617.290	46,28
3	Ghi thu, ghi chi khấu để khấu trừ tiền bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước thực hiện các dự án vào tiền sử dụng đất phải nộp		1.860.981.613	
II	Chi thường xuyên	12.684.256.000.000	13.577.116.119.930	107,04
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	456.848.000.000	583.248.122.874	127,67
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.453.491.000.000	6.822.778.276.245	105,72
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	23.662.000.000	21.040.836.576	88,92
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.423.946.000.000	1.686.281.253.520	118,42
2.5	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao, Phát thanh truyền hình	260.511.000.000	274.466.817.969	105,36
2.6	Chi kinh tế, môi trường	944.308.000.000	843.886.705.449	89,37
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.362.633.000.000	2.672.340.369.091	113,11
2.8	Chi đảm bảo xã hội	646.983.000.000	639.467.691.566	98,84

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)
2.9	Chi khác	112.516.000.000	33.606.046.640	29,87
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định	2.600.000.000	1.627.422.677	62,59
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	11.200.000.000	933,33
V	Dự phòng ngân sách	302.484.000.000		
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	153.722.000.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.791.671.000.000	3.526.700.918.969	126,33
I	Chi các CTMT quốc gia	2.018.106.000.000	1.939.060.368.288	96,08
1	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	157.190.000.000	282.379.738.857	179,64
2	Chi CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.485.729.000.000	1.395.551.237.691	93,93
3	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	375.187.000.000	261.129.391.740	69,60
II	Chi các CTMT, nhiệm vụ	773.565.000.000	1.587.640.550.681	205,24
1	Vốn đầu tư	727.590.000.000	1.565.124.768.021	215,11
2	Vốn sự nghiệp	45.975.000.000	22.515.782.660	48,97
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		4.722.489.951.571	
D	NỢP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	8.173.000.000	112.022.935.283	1370,65
	TỔNG SỐ	18.006.837.000.000	23.861.016.448.654	132,51



Phụ lục số 04

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	16.421.269.000.000	20.659.884.927.955	125,81
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	9.200.239.000.000	10.502.097.305.690	114,15
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.872.912.000.000	5.282.028.935.245	89,94
I	Chi đầu tư phát triển	1.294.901.000.000	1.138.392.290.427	87,91
1	Chi đầu tư cho các dự án theo lĩnh vực	1.288.301.000.000	1.133.476.691.524	87,98
	Trong đó: - Chi an ninh, quốc phòng	151.817.000.000	265.492.541.063	174,88
	- Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.138.000.000	59.256.944.700	488,19
	- Chi Y tế, dân số và gia đình	82.393.000.000	143.623.231.532	174,31
	- Chi hoạt động quản lý nhà nước	59.740.000.000	75.238.390.000	125,94
	- Chi Văn hóa thông tin, thể thao, PTTH	15.949.000.000	2.725.908.000	17,09
	- Chi các hoạt động kinh tế, môi trường	400.090.000.000	584.410.316.229	146,07
2	Chi trả nợ gốc vay	6.600.000.000	3.054.617.290	46,28
3	Ghi thu, ghi chi khấu để khấu trừ tiền bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước thực hiện các dự án vào tiền sử dụng đất phải nộp		1.860.981.613	
II	Chi thường xuyên	4.304.699.000.000	4.130.809.222.141	95,96
1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	246.492.000.000	215.539.772.720	87,44
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.152.169.000.000	1.039.390.841.834	90,21
3	Chi Khoa học và công nghệ	23.662.000.000	21.040.836.576	88,92
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.423.946.000.000	1.419.924.373.893	99,72
5	Chi Văn hóa thông tin, thể thao, Phát thanh truyền hình	130.697.000.000	126.472.389.123	96,77
6	Chi kinh tế, môi trường	353.832.000.000	326.527.106.195	92,28
7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	707.472.000.000	823.914.936.466	116,46
8	Chi đảm bảo xã hội	179.207.000.000	143.561.449.491	80,11
9	Chi nhiệm vụ khác	87.222.000.000	14.437.515.843	16,55
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định	2.600.000.000	1.627.422.677	62,59

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024 HĐND Tỉnh giao	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	11.200.000.000	933,33
V	Dự phòng ngân sách	115.790.000.000		
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	153.722.000.000		
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.348.118.000.000	1.982.131.021.275	147,03
I	Chi các CTMT quốc gia	575.662.000.000	395.650.072.694	68,73
1	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	26.500.000.000	17.792.093.321	67,14
2	Chi CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	467.286.000.000	335.681.472.504	71,84
3	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	81.876.000.000	42.176.506.869	51,51
II	Chi các CTMT, nhiệm vụ	772.456.000.000	1.586.480.948.581	205,38
1	Vốn đầu tư	727.590.000.000	1.565.029.768.021	215,10
2	Vốn sự nghiệp	44.866.000.000	21.451.180.560	47,81
D	CHI CHUYỂN NGUỒN		2.781.604.730.462	
E	NỢP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		112.022.935.283	



Phụ lục số 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024 HĐND Tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2024	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	CHI CÁN ĐỔI NGÂN SÁCH	15.206.993.000.000	5.872.912.000.000	9.334.081.000.000	15.499.802.642.831	5.282.028.935.245	10.217.773.707.586	101,93	89,94	109,47
1	Chi đầu tư phát triển	2.062.731.000.000	1.294.901.000.000	767.830.000.000	1.909.859.100.224	1.138.392.290.427	771.466.809.797	92,59	87,91	100,47
	Trong đó: - Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	950.000.000.000	375.000.000.000	575.000.000.000	495.432.709.310	151.166.481.000	344.266.228.310	52,15	40,31	59,87
	- Chi từ nguồn XDCB tập trung	964.131.000.000	771.301.000.000	192.830.000.000	938.683.368.828	761.283.407.928	177.399.960.900	97,36	98,70	92,00
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	57.000.000.000	57.000.000.000		45.047.659.000	45.047.659.000		79,03	79,03	
	- Chi từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	91.600.000.000	91.600.000.000		36.521.696.186	36.521.696.186		39,87	39,87	
	- Chi từ nguồn vốn khác	-			394.173.666.900	144.373.046.313	249.800.620.587			
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	2.056.131.000.000	1.288.301.000.000	767.830.000.000	1.904.943.501.321	1.133.476.691.524	771.466.809.797	92,65	87,98	100,47
	Trong đó:									
	- Chi lĩnh vực an ninh, quốc phòng	151.817.000.000	151.817.000.000		282.144.059.763	265.492.541.063	16.651.518.700	185,84	174,88	
	- Chi lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	12.138.000.000	12.138.000.000		218.038.579.700	59.256.944.700	158.781.635.000	1796,33	488,19	
	- Chi lĩnh vực y tế	82.393.000.000	82.393.000.000		145.914.700.532	143.623.231.532	2.291.469.000	177,10	174,31	
	- Chi lĩnh vực VH, TDTT, PTTH	15.949.000.000	15.949.000.000		41.909.117.197	2.725.908.000	39.183.209.197	262,77	17,09	
	- Chi lĩnh vực kinh tế, môi trường	400.090.000.000	400.090.000.000		1.060.470.345.702	584.410.316.229	476.060.029.473	265,06	146,07	
	- Chi lĩnh vực QLNN, Đảng, Đoàn thể	59.740.000.000	59.740.000.000		153.474.396.427	75.238.390.000	78.236.006.427	256,90	125,94	
2	Chi trả nợ gốc vay	6.600.000.000	6.600.000.000		3.054.617.290	3.054.617.290		46,28	46,28	
3	Ghi thu, ghi chi khấu để khấu trừ tiền bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước thực hiện các dự án vào tiền sử dụng đất phải nộp				1.860.981.613	1.860.981.613				
II	Chi thường xuyên	12.684.256.000.000	4.304.699.000.000	8.379.557.000.000	13.577.116.119.930	4.130.809.222.141	9.446.306.897.789	107,04	95,96	112,73
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội	456.848.000.000	246.492.000.000	210.356.000.000	583.248.122.874	215.539.772.720	367.708.350.154	127,67	87,44	174,80
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.453.491.000.000	1.152.169.000.000	5.301.322.000.000	6.822.778.276.245	1.039.390.841.834	5.783.387.434.411	105,72	90,21	109,09
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	23.662.000.000	23.662.000.000		21.040.836.576	21.040.836.576	-	88,92	88,92	

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024 HDND Tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2024	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.423.946.000.000	1.423.946.000.000		1.686.281.253.520	1.419.924.373.893	266.356.879.627	118,42	99,72	
2.5	Chi Văn hóa thông tin, TDTT, PTTH	260.511.000.000	130.697.000.000	129.814.000.000	274.466.817.969	126.472.389.123	147.994.428.846	105,36	96,77	114,00
2.6	Chi kinh tế, môi trường	944.308.000.000	353.832.000.000	590.476.000.000	843.886.705.449	326.527.106.195	517.359.599.254	89,37	92,28	87,62
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.362.633.000.000	707.472.000.000	1.655.161.000.000	2.672.340.369.091	823.914.936.466	1.848.425.432.625	113,11	116,46	111,68
2.8	Chi đảm bảo xã hội	646.983.000.000	179.207.000.000	467.776.000.000	639.467.691.566	143.561.449.491	495.906.242.075	98,84	80,11	106,01
2.9	Chi khác	112.516.000.000	87.222.000.000	25.294.000.000	33.606.046.640	14.437.515.843	19.168.530.797	29,87	16,55	75,78
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định	2.600.000.000	2.600.000.000		1.627.422.677	1.627.422.677		62,59	62,59	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200.000.000	1.200.000.000		11.200.000.000	11.200.000.000		933,33	933,33	
V	Dự phòng ngân sách	302.484.000.000	115.790.000.000	186.694.000.000	-			0,00	0,00	0,00
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	153.722.000.000	153.722.000.000		-			0,00	0,00	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.791.671.000.000	1.348.118.000.000	1.443.553.000.000	3.526.700.918.969	1.982.131.021.275	1.544.569.897.694	126,33	147,03	107,00
I	Chi các CTMT quốc gia	2.018.106.000.000	575.662.000.000	1.442.444.000.000	1.939.060.368.288	395.650.072.694	1.543.410.295.594	96,08	68,73	107,00
1	Chi CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	157.190.000.000	26.500.000.000	130.690.000.000	282.379.738.857	17.792.093.321	264.587.645.536	179,64	67,14	202,45
2	Chi CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.485.729.000.000	467.286.000.000	1.018.443.000.000	1.395.551.237.691	335.681.472.504	1.059.869.765.187	93,93	71,84	104,07
3	Chi CTMT quốc gia giảm nghèo	375.187.000.000	81.876.000.000	293.311.000.000	261.129.391.740	42.176.506.869	218.952.884.871	69,60	51,51	74,65
II	Chi các CTMT, nhiệm vụ	773.565.000.000	772.456.000.000	1.109.000.000	1.587.640.550.681	1.586.480.948.581	1.159.602.100	205,24	205,38	104,56
1	Vốn đầu tư	727.590.000.000	727.590.000.000		1.565.124.768.021	1.565.029.768.021	95.000.000	215,11	215,10	
2	Vốn sự nghiệp	45.975.000.000	44.866.000.000	1.109.000.000	22.515.782.660	21.451.180.560	1.064.602.100	48,97	47,81	96,00
C	CHI CHUYỂN NGUỒN				4.722.489.951.571	2.781.604.730.462	1.940.885.221.109			
D	NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	8.173.000.000	8.173.000.000		142.097.696.097	112.022.935.283	30.074.760.814	1738,62	1370,65	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	18.006.837.000.000	7.229.203.000.000	10.777.634.000.000	23.891.091.209.468	10.157.787.622.265	13.733.303.587.203	132,68	140,51	127,42

Phụ lục số 06

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

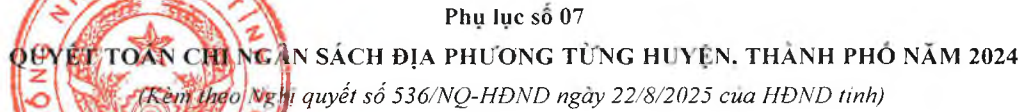
TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	Tổng cộng	4.743.589.405.469	4.238.809.452.016	490.979.953.453	2.600.000.000	11.200.000.000	4.365.511.200.832	4.130.809.222.141	221.874.556.014	1.627.422.677	11.200.000.000	92,0
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.759.466.634.697	4.247.494.181.244	511.972.453.453	-	-	4.352.683.778.155	4.130.809.222.141	221.874.556.014	-	-	
A.1	VỐN TRONG NƯỚC	4.729.789.405.469	4.238.809.452.016	490.979.953.453	-	-	4.340.623.152.641	4.122.886.651.187	217.736.501.454	-	-	91,8
1	CÁC ĐƠN VỊ KHÔNG PHÂN CẤP	2.206.933.594.829	2.004.794.511.383	202.139.083.446	-	-	2.024.652.157.845	1.964.449.355.776	60.202.802.069	-	-	91,7
1	Văn phòng Tỉnh ủy	184.903.292.597	184.903.292.597				176.116.161.789	176.116.161.789				95,2
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	25.456.985.538	25.456.985.538				24.369.369.849	24.369.369.849				95,7
3	Sở Tài chính	18.333.790.000	18.173.790.000	160.000.000			18.011.775.600	18.011.775.600				98,2
	Trong đó: - CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	160.000.000		160.000.000			-					
4	Sở Ngoại vụ	10.463.274.000	10.463.274.000				9.922.112.940	9.922.112.940				94,8
5	Sở Xây dựng	47.593.987.500	47.593.987.500				36.393.066.300	36.393.066.300				76,5
6	Ban Dân tộc	106.456.508.500	9.915.179.500	96.541.329.000			9.927.074.740	7.144.237.040	2.782.837.700			9,3
	Trong đó: CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	96.541.329.000		96.541.329.000			2.782.837.700		2.782.837.700			2,9
7	Thanh tra nhà nước	13.490.472.241	13.490.472.241				12.552.865.204	12.552.865.204				93,0
8	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	35.930.014.000	35.930.014.000				35.930.013.772	35.930.013.772				100,0
9	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	9.401.596.654	9.215.277.904	186.318.750			8.701.541.208	8.682.701.208	18.840.000			92,6
	Trong đó: - CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	186.318.750		186.318.750			18.840.000		18.840.000			10,1
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	12.103.967.821	7.994.967.821	4.109.000.000			10.004.086.701	7.974.226.221	2.029.860.480			82,7
	Trong đó: - CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	3.723.000.000		3.723.000.000			1.846.534.880		1.846.534.880			49,6
	- CTMTQG xây dựng nông thôn mới	386.000.000		386.000.000			183.325.600		183.325.600			47,5
11	Hội Cựu chiến binh	5.494.898.400	5.189.350.000	305.548.400			5.326.536.496	5.081.080.536	245.455.960			96,9
	Trong đó: CTMTQG xây dựng NT mới	305.548.400		305.548.400			245.455.960		245.455.960			80,3
12	Hội Ngành nghề Nông nghiệp nông thôn	1.865.336.732	1.865.336.732				1.560.024.633	1.560.024.633				83,6
13	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật	4.065.512.400	4.065.512.400				4.061.901.409	4.061.901.409				99,9
14	Hội Chữ thập đỏ	3.448.274.957	3.448.274.957				3.442.458.403	3.442.458.403				99,8
15	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	1.762.738.000	1.762.738.000				1.721.014.946	1.721.014.946				97,6
16	Hội Nhà báo	917.037.000	917.037.000				903.489.296	903.489.296				98,5
17	Hội người cao tuổi	1.300.520.000	1.170.520.000	130.000.000			1.200.330.879	1.105.090.879	95.240.000			92,3
	Trong đó: CTMTQG xây dựng nông thôn mới	130.000.000		130.000.000			95.240.000		95.240.000			73,3
18	Hội Khuyến học	1.804.866.500	1.804.866.500				1.783.925.678	1.783.925.678				98,8
19	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh Sơn La	200.000.000	200.000.000				200.000.000	200.000.000				100,0
20	Hội Khoa học lịch sử	1.295.880.404	1.295.880.404				1.287.678.851	1.287.678.851				99,4

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
21	Hội Cựu Thanh niên xung phong	722.107.000	722.107.000				722.107.000	722.107.000				100,0
22	Hội Khoa học kinh tế	495.364.200	495.364.200				495.364.200	495.364.200				100,0
23	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	3.048.047.000	3.048.047.000				3.047.910.894	3.047.910.894				100,0
24	Liên minh các HTX	18.177.301.000	3.920.343.000	14.256.958.000			3.413.011.089	3.413.011.089				18,8
	Trong đó: - CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	14.139.265.000		14.139.265.000			-					
	- CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	117.693.000		117.693.000			-					
25	Hội Người mù	1.719.210.828	1.719.210.828				1.719.210.828	1.719.210.828				
26	Hội Luật gia	1.201.090.140	1.201.090.140				1.201.090.140	1.201.090.140				
27	Đoàn Luật sư	378.000.000	378.000.000				378.000.000	378.000.000				
28	Hiệp hội doanh nghiệp	1.054.160.000	1.054.160.000				1.054.160.000	1.054.160.000				
29	Hội cựu giáo chức	469.000.000	469.000.000				469.000.000	469.000.000				
30	Cục Thống kê	100.000.000	100.000.000				100.000.000	100.000.000				
31	Hội kiến trúc sư	143.000.000	143.000.000				100.000.000	100.000.000				
32	Hiệp hội Du lịch	614.000.000	614.000.000				614.000.000	614.000.000				
33	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	29.052.514.100	23.503.735.100	5.548.779.000			27.217.029.571	23.493.238.571	3.723.791.000			
	Trong đó: - CTMT quốc gia giảm nghèo	3.055.000.000		3.055.000.000			2.793.562.000		2.793.562.000			
	- CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	2.493.779.000		2.493.779.000			930.229.000		930.229.000			
34	Trường Cao đẳng Sơn La	166.995.035.440	115.751.491.570	51.243.543.870			143.286.928.393	109.317.216.093	33.969.712.300			
	Trong đó: - CTMTQG giảm nghèo	21.788.642.700		21.788.642.700			18.406.555.000		18.406.555.000			
	CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	29.454.901.170		29.454.901.170			15.563.157.300		15.563.157.300			
35	Trường Cao đẳng Y tế	49.745.945.690	25.955.339.264	23.790.606.426			37.484.508.585	25.288.299.762	12.196.208.823			
	Trong đó: - CTMTQG giảm nghèo	6.010.716.000		6.010.716.000			3.630.508.823		3.630.508.823			
	- CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	17.779.890.426		17.779.890.426			8.565.700.000		8.565.700.000			
36	Trường Chính trị tỉnh	19.124.109.998	18.343.109.998	781.000.000			17.684.283.202	17.399.885.102	284.398.100			
	Trong đó: CTMTQG xây dựng nông thôn mới	781.000.000		781.000.000			284.398.100		284.398.100			36,4
37	Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	1.305.000.000	1.305.000.000				916.562.492	916.562.492				70,2
38	Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh	36.078.112.000	34.548.112.000	1.530.000.000			35.929.323.000	34.444.062.000	1.485.261.000			99,6
	Trong đó: Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	1.500.000.000		1.500.000.000			1.455.261.000		1.455.261.000			97,0
	- CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	30.000.000		30.000.000			30.000.000		30.000.000			100,0
39	Đoàn KT-QP326 Quân Khu 2	7.700.000.000	7.700.000.000				7.700.000.000	7.700.000.000				100,0
40	BQDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị	10.625.000.000	10.625.000.000				9.052.609.000	9.052.609.000				85,2
41	BQLDA tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững SNRM2 tỉnh Sơn La	820.000.000	820.000.000				817.674.410	817.674.410				99,7
42	Ban quản lý các dự án ODA tỉnh Sơn La	12.033.000.000	12.033.000.000				11.248.571.000	11.248.571.000				93,5
43	Tòa án nhân dân tỉnh	1.400.000.000	1.400.000.000				1.397.250.000	1.397.250.000				99,8

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
44	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	300.000.000	300.000.000				299.700.000	299.700.000				99,9
45	Quỹ phòng chống tội phạm	1.836.000.000	1.836.000.000				1.836.000.000	1.836.000.000				100,0
46	Cục Thi hành an dân sự	340.000.000	340.000.000				332.430.000	332.430.000				97,8
47	Thông tấn xã Việt Nam tại Sơn La	200.000.000	200.000.000				198.577.400	198.577.400				99,3
48	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	86.052.534.680	86.052.534.680				86.009.617.680	86.009.617.680				100,0
49	Ngân hàng chính sách xã hội (ủy thác cho vay tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách)	12.000.000.000	12.000.000.000				12.000.000.000	12.000.000.000				100,0
50	Bảo hiểm xã hội tỉnh	1.069.227.327.000	1.069.227.327.000				1.069.227.327.000	1.069.227.327.000				100,0
51	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi Sơn La (KP dịch vụ công ích thủy lợi)	55.832.000.000	55.832.000.000				55.028.029.000	55.028.029.000				98,6
52	BQLDA "Quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học" tỉnh Sơn La	500.000.000	500.000.000				499.854.600	499.854.600				100,0
53	Công ty Cổ phần Môi trường và DV đô thị	92.000.000	92.000.000				92.000.000	92.000.000				100,0
54	Hỗ trợ đóng BHXH, BHYT, BHTN năm 2022 cho các đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	4.743.843.000	4.743.843.000				4.743.843.000	4.743.843.000				100,0
	Công ty CP Cao su Sơn La	3.342.385.000	3.342.385.000				3.342.385.000	3.342.385.000				100,0
	Công ty Cp Vinatex	25.209.000	25.209.000				25.209.000	25.209.000				100,0
	Công ty TNHH TRA VÀ DS TB	33.901.000	33.901.000				33.901.000	33.901.000				100,0
	Công ty CP Chế biến Gỗ và Sản phẩm Gỗ	18.815.000	18.815.000				18.815.000	18.815.000				100,0
	Công ty TNHH DE HEUS	397.585.000	397.585.000				397.585.000	397.585.000				100,0
	Công ty TNHH Nông lâm nghiệp Sông Mã	19.350.000	19.350.000				19.350.000	19.350.000				100,0
	Cty Cổ phần Hoa Nhiệt đới	294.208.000	294.208.000				294.208.000	294.208.000				100,0
	Công ty TNHH giống cây trồng Takii Việt Nam	612.390.000	612.390.000				612.390.000	612.390.000				100,0
55	Công ty điện lực Sơn La	369.573.546	369.573.546				308.509.361	308.509.361				83,5
56	Liên đoàn lao động tỉnh	216.135.843	216.135.843				216.135.843	216.135.843				100,0
57	Công an tỉnh	85.147.112.300	83.201.112.300	1.946.000.000			85.140.248.306	83.201.112.300	1.939.136.006			100,0
	Trong đó: CTMTQG xây dựng NT mới	1.946.000.000		1.946.000.000			1.939.136.006		1.939.136.006			99,6
58	Cục quản lý thị trường	48.000.000	48.000.000				48.000.000	48.000.000				100,0
59	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	15.766.873.000	14.166.873.000	1.600.000.000			14.592.136.280	13.162.285.280	1.429.851.000			92,5
	Trong đó: Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.600.000.000		1.600.000.000			1.429.851.000		1.429.851.000			89,4
60	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.630.876.120	13.620.876.120	10.000.000			13.412.300.077	13.410.090.377	2.209.700			98,4
	Trong đó: CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	10.000.000		10.000.000			2.209.700		2.209.700			22,1
	- CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBĐTT	-		-								
61	Sở Công thương	10.304.368.700	10.304.368.700				10.165.426.800	10.165.426.800				98,7
62	Công ty cổ phần đăng kiểm cơ giới thủy bộ Sơn La	291.000.000	291.000.000				291.000.000	291.000.000				100,0
63	Công ty cổ phần kiểm định phương tiện vận tải Sơn La	747.000.000	747.000.000				747.000.000	747.000.000				100,0

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
11	CÁC NGÀNH PHÂN CẤP	2.522.855.810.640	2.234.014.940.633	288.840.870.007	-	-	2.315.970.994.796	2.158.437.295.411	157.533.699.385	-	-	91,8
1	Văn phòng UBND tỉnh	33.935.273.756	33.935.273.756				33.133.545.485	33.133.545.485				97,6
2	Sở văn hóa thể thao du lịch	127.714.433.765	116.846.462.385	10.867.971.380			111.721.105.145	105.295.827.461	6.425.277.684			87,5
	Trong đó : CTMT QG xây dựng nông thôn mới	1.844.550.780		1.844.550.780			661.705.000		661.705.000			35,9
	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	9.023.420.600		9.023.420.600			5.763.572.684		5.763.572.684			63,9
3	Sở y tế	384.735.093.389	373.890.716.689	10.844.376.700			365.058.679.442	361.126.594.742	3.932.084.700			94,9
	Trong đó : CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	9.647.944.900		9.647.944.900			3.133.321.700		3.133.321.700			32,5
	- CTMT QG giảm nghèo	937.182.800		937.182.800			596.561.800		596.561.800			63,7
	- CTMT QG xây dựng nông thôn mới	259.249.000		259.249.000			202.201.200		202.201.200			78,0
4	Sở giáo dục và Đào tạo	1.155.462.085.970	1.042.406.947.270	113.055.138.700			1.138.243.951.096	1.029.702.046.196	108.541.904.900			98,5
	Trong đó: CTMTQG xây dựng nông thôn mới	8.937.000		8.937.000			-		-			
	- CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	113.046.201.700		113.046.201.700			108.541.904.900		108.541.904.900			96,0
5	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	255.731.525.850	161.891.523.935	93.840.001.915			184.137.833.907	160.648.370.647	23.489.463.260			72,0
	Trong đó: CTMTQG XD nông thôn mới	47.170.001.915		47.170.001.915			6.935.673.260		6.935.673.260			14,7
	- CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	31.806.000.000		31.806.000.000			2.125.776.000		2.125.776.000			6,7
	- Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	14.864.000.000		14.864.000.000			14.428.014.000		14.428.014.000			97,1
6	Sở Tài nguyên môi trường	71.668.733.322	71.572.733.322	96.000.000			69.807.469.668	69.807.469.668				97,4
	Trong đó: CTMT quốc gia XD nông thôn mới	96.000.000		96.000.000								
7	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	17.384.488.500	16.033.850.000	1.350.638.500			15.630.277.460	14.663.808.060	966.469.400			89,9
	Trong đó: CTMT quốc gia XD nông thôn mới	882.820.000		882.820.000			631.744.600		631.744.600			71,6
	- CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	467.818.500		467.818.500			334.724.800		334.724.800			71,6
8	Hội Nông dân	33.380.293.150	32.029.654.650	1.350.638.500			19.061.517.488	13.815.161.787	5.246.355.701			57,1
	Trong đó: CTMT quốc gia XD nông thôn mới	882.820.000		882.820.000			2.743.454.701		2.743.454.701			310,8
	- CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	467.818.500		467.818.500			2.502.901.000		2.502.901.000			535,0
9	Sở Nội vụ	34.061.605.726	34.061.605.726				33.095.446.408	33.095.446.408				97,2
10	Sở Khoa học công nghệ	35.750.447.490	35.000.447.490	750.000.000			27.360.022.176	27.360.022.176				76,5
	Trong đó: Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	750.000.000		750.000.000								
11	Sở Giao thông vận tải	122.966.903.819	122.966.903.819	-	-	-	121.607.762.292	121.607.762.292				98,9
11.1	Văn phòng Sở	13.758.488.819	13.758.488.819				13.413.122.467	13.413.122.467				97,5
11.2	Ban an toàn giao thông	1.814.185.000	1.814.185.000				1.514.775.825	1.514.775.825				83,5
11.3	Sở Giao thông vận tải - Kinh phí triển khai công tác GPMB dự án: Sửa chữa cấp bách khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo giao thông bước 2 đối với Km402+649-KM402+741	3.500.000.000	3.500.000.000				2.968.460.000	2.968.460.000				84,8
11.4	Ban quản lý bảo trì đường bộ tỉnh	103.894.230.000	103.894.230.000				103.711.404.000	103.711.404.000				99,8
12	Sở Lao động thương binh và xã hội	155.293.073.812	152.825.850.700	2.467.223.112			152.515.400.574	151.228.147.574	1.287.253.000			98,2

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	Trong đó: - CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	23.763.000		23.763.000			-					
	- CTMT quốc gia giảm nghèo	2.443.460.112		2.443.460.112			1.287.253.000		1.287.253.000			52,7
13	Sở Tư pháp	16.722.738.500	15.495.857.300	1.226.881.200			15.176.109.118	14.329.761.818	846.347.300			90,8
	Trong đó: CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	1.135.103.000		1.135.103.000			792.110.300		792.110.300			69,8
	- CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	91.778.200		91.778.200			54.237.000		54.237.000			59,1
14	Sở Thông tin truyền thông	72.143.874.606	19.151.874.606	52.992.000.000			24.011.137.607	17.212.594.167	6.798.543.440			33,3
	Trong đó: CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	3.151.000.000		3.151.000.000			2.563.750.000		2.563.750.000			81,4
	-CTMT quốc gia giảm nghèo	45.589.000.000		45.589.000.000			421.481.246		421.481.246			0,9
	- CTMT quốc gia xây dựng NT mới	3.902.000.000		3.902.000.000			3.813.312.194		3.813.312.194			97,7
	- Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	350.000.000		350.000.000			-		-			
15	Ban quản lý các khu công nghiệp	5.905.238.985	5.905.238.985				5.410.736.930	5.410.736.930				91,6
A.2	VỐN NƯỚC NGOÀI (GHI THU GHI CHI)	29.677.229.228	8.684.729.228	20.992.500.000	-	-	12.060.625.514	7.922.570.954	4.138.054.560	-	-	40,6
I	Vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu NSDP	8.684.729.228	8.684.729.228	-	-	-	7.922.570.954	7.922.570.954	-	-	-	91,2
	Sở y tế (BQLDA cải thiện sinh kế của các dân tộc thiểu số ở tỉnh Sơn La thông qua nông nghiệp và cải thiện dinh dưỡng) - vốn viện trợ do Bộ Ngoại giao Nhật Bản (JMOFA) tài trợ thông qua Tổ chức Cứu trợ Trẻ em Quốc tế (SCI) tại Việt Nam tài trợ cho thực hiện Dự án "cải thiện sinh kế của các dân tộc thiểu số ở tỉnh Sơn La thông qua nông nghiệp và cải thiện dinh dưỡng"	8.684.729.228	8.684.729.228				7.922.570.954	7.922.570.954				91,2
II	Vốn vay, viện trợ nước ngoài hỗ trợ mục tiêu NSTW	20.992.500.000	-	20.992.500.000	-	-	4.138.054.560	-	4.138.054.560	-	-	19,7
	Sở y tế (Bệnh viện đa khoa tỉnh)- thực hiện phi dự án thành phần 7 thuộc dự án trị giá 500 triệu Yên nhật tài khóa 2015 cho Chính phủ Việt Nam nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024	20.992.500.000		20.992.500.000			4.138.054.560		4.138.054.560			19,7
B	CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ TIỀN VAY	2.600.000.000			2.600.000.000		1.627.422.677			1.627.422.677		62,6
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	11.200.000.000				11.200.000.000	11.200.000.000				11.200.000.000	100,0



Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị	Dự toán năm 2024 HDND tỉnh giao					Quyết toán năm 2024							IV/ Chi nộp ngân sách cấp trên	VI/ Chi chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT, CTMT quốc gia	Tổng số	I/Chi đầu tư phát triển		II/Chi thường xuyên		III/ Chi Chương trình MTQG, hỗ trợ mục tiêu				
						Tổng số	Trong đó: Chi GDDT dạy nghề	Tổng số	Trong đó: Chi GDDT dạy nghề	Tổng số	Trong đó			
											Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
Tổng số	10.777.634.000.000	767.830.000.000	8.566.251.000.000	1.443.553.000.000	13.733.303.587.203	771.466.809.797	158.781.635.000	9.446.306.897.789	5.783.387.434.411	1.544.569.897.694	998.779.914.204	545.789.983.490	30.074.760.814	1.940.885.221.109
Thành phố	859.696.000.000	201.890.000.000	640.264.000.000	17.542.000.000	1.064.088.538.171	269.974.970.000	91.645.561.000	635.638.330.855	336.746.576.374	12.027.006.949	8.003.260.000	4.023.746.949	1.034.796.452	145.413.433.915
Thuận Châu	1.411.761.000.000	34.610.000.000	1.060.859.000.000	316.292.000.000	1.833.572.057.732	28.100.106.000	-	1.221.755.339.617	748.127.835.922	312.234.002.812	186.306.014.000	125.927.988.812	5.655.849.000	265.826.760.303
Mai Sơn	1.094.887.000.000	58.570.000.000	919.793.000.000	116.524.000.000	1.370.446.179.331	59.202.111.427	5.735.000.000	1.046.003.354.584	685.693.714.162	114.504.187.482	75.712.633.000	38.791.554.482	5.786.863.200	144.949.662.638
Yên Châu	750.450.000.000	44.350.000.000	615.140.000.000	90.960.000.000	915.924.189.380	19.249.894.000	1.663.364.000	683.227.819.327	421.506.804.738	126.230.490.800	83.255.060.000	42.975.430.800	-	87.215.985.253
Mộc Châu	924.974.000.000	160.570.000.000	691.832.000.000	72.572.000.000	1.207.770.078.967	115.581.619.800	10.861.433.000	767.587.344.171	428.077.127.637	85.977.182.284	62.041.242.000	23.935.940.284	1.927.406.900	236.696.525.812
Phù Yên	1.032.285.000.000	44.700.000.000	849.511.000.000	138.074.000.000	1.320.546.023.074	64.312.598.586	11.724.663.000	952.072.899.539	615.438.564.274	128.757.770.490	80.521.215.000	48.236.555.490	2.351.135.000	173.051.619.459
Bắc Yên	706.402.000.000	21.640.000.000	581.616.000.000	103.146.000.000	923.274.014.392	22.517.960.095	4.451.589.000	637.910.140.143	394.172.131.994	88.857.031.020	54.791.467.700	34.065.563.320	711.400.900	173.277.482.234
Mường La	879.085.000.000	24.530.000.000	698.609.000.000	155.946.000.000	1.161.439.272.638	27.518.390.591	375.628.000	799.140.904.089	496.481.122.579	148.533.553.462	115.146.131.000	33.387.422.462	6.533.920.300	179.712.504.196
Quỳnh Nhai	612.698.000.000	22.850.000.000	522.792.000.000	67.056.000.000	789.631.944.898	21.357.738.878	2.718.870.000	510.046.428.193	296.298.615.672	166.248.877.003	67.085.630.504	99.163.246.499	1.380.563.062	90.598.337.762
Sông Mã	1.188.409.000.000	67.240.000.000	1.000.221.000.000	120.948.000.000	1.457.941.118.592	70.900.077.030	899.998.000	1.112.667.995.997	725.930.609.654	127.915.920.120	85.983.424.000	41.932.496.120	687.044.000	145.770.081.445
Sốp Cộp	633.078.000.000	26.340.000.000	477.723.000.000	129.015.000.000	821.011.035.096	16.230.043.700	1.300.000.000	533.077.890.201	310.395.133.328	155.104.129.450	112.593.694.000	42.510.435.450	652.883.000	115.946.088.745
Văn Hồ	683.909.000.000	60.540.000.000	507.891.000.000	115.478.000.000	867.659.134.932	56.521.299.690	27.405.529.000	547.178.451.073	324.519.198.077	78.179.745.822	67.340.143.000	10.839.602.822	3.352.899.000	182.426.739.347



Phụ lục số 08

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

TT	Huyện, thành phố	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung cơ mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung cơ mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung cơ mục tiêu	
				Tổng số	Gồm		Vốn thực hiện các CTMT, CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn thực hiện các CTMT, CTMT quốc gia	Vốn thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ khác				
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước												
	Tổng số	9.200.239.000.000	7.756.686.000.000	1.443.553.000.000	-	1.443.553.000.000	1.443.553.000.000	10.502.097.305.690	7.708.855.676.363	2.793.241.629.327	-	2.793.241.629.327	1.450.889.014.428	1.342.352.614.899	114	99	193	
1	Thành phố	418.291.000.000	400.749.000.000	17.542.000.000		17.542.000.000	17.542.000.000	492.562.610.305	399.384.669.818	93.177.940.487		93.177.940.487	13.167.564.100	80.010.376.387	118	100	531	
2	Thuận Châu	1.366.311.000.000	1.050.019.000.000	316.292.000.000		316.292.000.000	316.292.000.000	1.572.401.412.809	1.042.635.987.041	529.765.425.768		529.765.425.768	365.783.459.252	163.981.966.516	115	99	167	
3	Mai Sơn	955.961.000.000	839.437.000.000	116.524.000.000		116.524.000.000	116.524.000.000	1.106.968.457.975	838.328.501.000	268.639.956.975		268.639.956.975	138.264.947.323	130.375.009.652	116	100	231	
4	Yên Châu	673.800.000.000	582.840.000.000	90.960.000.000		90.960.000.000	90.960.000.000	766.188.320.409	577.567.036.437	188.621.283.972		188.621.283.972	102.043.473.658	86.577.810.314	114	99	207	
5	Mộc Châu	654.193.000.000	581.621.000.000	72.572.000.000		72.572.000.000	72.572.000.000	741.739.464.565	577.718.703.562	164.020.761.003		164.020.761.003	85.302.522.430	78.718.238.573	113	99	226	
6	Phù Yên	948.025.000.000	809.951.000.000	138.074.000.000		138.074.000.000	138.074.000.000	1.095.506.221.673	809.675.163.208	285.831.058.465		285.831.058.465	163.046.516.507	122.784.541.958	116	100	207	
7	Bắc Yên	577.992.000.000	474.846.000.000	103.146.000.000		103.146.000.000	103.146.000.000	638.074.018.959	467.875.072.529	170.198.946.430		170.198.946.430	121.641.812.291	48.557.134.139	110	99	165	
8	Mường La	745.765.000.000	589.819.000.000	155.946.000.000		155.946.000.000	155.946.000.000	824.640.906.578	583.036.251.258	241.604.655.320		241.604.655.320	181.770.302.614	59.834.352.706	111	99	155	
9	Quỳnh Nhai	586.988.000.000	519.932.000.000	67.056.000.000		67.056.000.000	67.056.000.000	659.916.139.099	511.747.385.930	148.168.753.169		148.168.753.169	90.383.122.553	57.785.630.616	112	98	221	
10	Sông Mã	1.067.329.000.000	946.381.000.000	120.948.000.000		120.948.000.000	120.948.000.000	1.233.623.324.414	944.937.874.340	288.685.450.074		288.685.450.074	132.400.452.994	156.284.997.080	116	100	239	
11	Sốp Cộp	596.937.000.000	467.922.000.000	129.015.000.000		129.015.000.000	129.015.000.000	694.820.055.336	466.311.303.900	228.508.751.436		228.508.751.436	28.421.967.805	200.086.783.631	116	100	177	
12	Văn Hồ	608.647.000.000	493.169.000.000	115.478.000.000		115.478.000.000	115.478.000.000	675.656.373.568	489.637.727.340	186.018.646.228		186.018.646.228	28.662.872.901	157.355.773.327	111	99	161	

Phụ lục số 09
QUYẾT TOÁN CHI CTMT, HỖ TRỢ MỤC TIÊU VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	TỔNG SỐ	1.406.840.345.863	1.347.934.400.390	58.905.945.473	2.231.027.028.378	2.018.106.000.000	212.921.028.378	1.939.060.368.288	1.698.807.005.953	
I	CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	283.405.834.148	279.878.694.848	3.527.139.300	380.984.960.000	375.187.000.000	5.797.960.000	261.129.391.740	403.261.402.408	
I.1	Các chủ đầu tư (Vốn Đầu tư)	7.817.126.000	7.817.126.000	-	28.690.000.000	28.690.000.000	-	15.040.585.000	21.466.541.000	
1	Sở Lao động Thương binh và xã hội	-	-	-	-	-	-	-		
1.1	Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT 00474)	-	-	-						
a	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	-	-	-						
*	XD CSDL và ứng dụng CNTT hỗ trợ việc làm bền vững		-							
*	Chưa giao chi tiết		-							
2	Trường cao đẳng Sơn La	7.817.126.000	7.817.126.000	-	28.690.000.000	28.690.000.000	-	15.040.585.000	21.466.541.000	
2.1	Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CTMT 00474)	7.817.126.000	7.817.126.000	-	28.690.000.000	28.690.000.000	-	15.040.585.000	21.466.541.000	
a	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	7.817.126.000	7.817.126.000	-	28.690.000.000	28.690.000.000	-	15.040.585.000	21.466.541.000	
*	Đầu tư CSVC phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn-Trường CĐ Sơn La	7.817.126.000	7.817.126.000		9.000.000.000	9.000.000.000		6.735.337.000	10.081.789.000	
*	Đầu tư CSVC, xây dựng hệ thống thực hành tích hợp - Trường CĐ Sơn La				10.690.000.000	10.690.000.000		1.121.755.000	9.568.245.000	
*	Đầu tư CSVC phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, khó khăn -Trường CĐ kỹ thuật công nghệ				9.000.000.000	9.000.000.000		7.183.493.000	1.816.507.000	
I.2	Các đơn vị dự toán (Vốn sự nghiệp)	49.282.001.612	48.209.285.612	1.072.716.000	30.542.000.000	29.741.000.000	801.000.000	27.135.921.869	52.688.079.743	
1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	4.182.800	4.182.800	-	933.000.000	906.000.000	27.000.000	596.561.800	340.621.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
1.1	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	4.182.800	4.182.800	-	933.000.000	906.000.000	27.000.000	596.561.800	340.621.000	
a	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	4.182.800	4.182.800		933.000.000	906.000.000	27.000.000	596.561.800	340.621.000	
2	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	21.000.000	-	21.000.000	1.140.460.000	1.047.460.000	93.000.000	713.258.000	448.202.000	
2.1	Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	21.000.000	-	21.000.000	422.460.000	398.460.000	24.000.000	210.200.000	233.260.000	
a	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	21.000.000		21.000.000	422.460.000	398.460.000	24.000.000	210.200.000	233.260.000	
2.2	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	-	-	-	250.000.000	206.000.000	44.000.000	250.000.000	-	
a	Tiểu dự án 2: Truyền thông giảm nghèo đa chiều				250.000.000	206.000.000	44.000.000	250.000.000	-	
2.3	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình				468.000.000	443.000.000	25.000.000	253.058.000	214.942.000	
3	Trung tâm dịch vụ việc làm	11.000.112	11.000.112	-	1.271.000.000	1.234.000.000	37.000.000	573.995.000	708.005.112	
3.1	Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	11.000.112	11.000.112	-	1.271.000.000	1.234.000.000	37.000.000	573.995.000	708.005.112	
a	Tiểu dự án 2: hỗ trợ người lao động di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	11.000.000	11.000.000						11.000.000	
b	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	112	112		1.271.000.000	1.234.000.000	37.000.000	573.995.000	697.005.112	
4	Văn phòng Sở Thông tin truyền thông	37.803.000.000	36.798.000.000	1.005.000.000	7.786.000.000	7.559.000.000	227.000.000	421.481.246	45.167.518.754	
4.1	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	37.803.000.000	36.798.000.000	1.005.000.000	7.786.000.000	7.559.000.000	227.000.000	421.481.246	45.167.518.754	
a	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	37.803.000.000	36.798.000.000	1.005.000.000	7.786.000.000	7.559.000.000	227.000.000	421.481.246	45.167.518.754	
5	Trường cao đẳng Sơn La	11.396.102.700	11.396.102.700	-	10.392.540.000	10.149.540.000	243.000.000	18.406.555.000	3.382.087.700	
5.1	Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	11.396.102.700	11.396.102.700	-	10.392.540.000	10.149.540.000	243.000.000	18.406.555.000	3.382.087.700	
a	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	11.396.102.700	11.396.102.700		10.392.540.000	10.149.540.000	243.000.000	18.406.555.000	3.382.087.700	
6	Trường cao đẳng y tế Sơn La	46.716.000	-	46.716.000	5.964.000.000	5.790.000.000	174.000.000	3.630.508.823	2.380.207.177	
6.1	Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	46.716.000	-	46.716.000	5.964.000.000	5.790.000.000	174.000.000	3.630.508.823	2.380.207.177	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
a	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	46.716.000		46.716.000	5.964.000.000	5.790.000.000	174.000.000	3.630.508.823	2.380.207.177	
7	Trường cao đẳng kỹ thuật công nghệ Sơn La	-	-	-	3.055.000.000	3.055.000.000	-	2.793.562.000	261.438.000	
7.1	Dự án 4: PT giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	-	-	-	3.055.000.000	3.055.000.000	-	2.793.562.000	261.438.000	
a	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn				3.055.000.000	3.055.000.000		2.793.562.000	261.438.000	
I.3	Theo dõi tại cấp ngân sách	10.731.445.800	10.731.445.800	-	5.758.435.900	5.584.435.900	174.000.000	-	16.489.881.700	
1	Vốn đầu tư	25.880.000	25.880.000	-	-	-	-	-	25.880.000	
	Chưa giao chi tiết								-	
	Thành phố nộp trả theo Quyết định 1395/QĐ- UBND ngày 04/7/2023 của UBND Thành phố	8.900.000	8.900.000						8.900.000	
	Huyện Sốp Cộp nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP năm 2023	1.380.000	1.380.000						1.380.000	
	Huyện Sông mã nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP năm 2023	6.600.000	6.600.000						6.600.000	
	Huyện Phù yên nộp trả ngân sách tỉnh (vốn Đầu tư) thực hiện Tiêu dự án 3, Dự án 4, CTMT quốc gia giảm nghèo - Kinh phí chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024	9.000.000	9.000.000						9.000.000	
2	Vốn sự nghiệp	10.705.565.800	10.705.565.800	-	5.758.435.900	5.584.435.900	174.000.000	-	16.464.001.700	
	Chưa giao chi tiết				2.909.000.000	2.735.000.000	174.000.000		2.909.000.000	
	Thành phố nộp trả năm 2023 tại Quyết định 90/QĐ- UBND ngày 15/01/2024 của UBND Thành phố	-							-	
	Thành phố nộp trả theo Quyết định 1403/QĐ- UBND ngày 07/7/2023; Quyết định 91/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND Thành phố	2.190.978.000	2.190.978.000						2.190.978.000	
	Huyện Sông Mã nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP năm 2023	4.724.421.800	4.724.421.800						4.724.421.800	
	Huyện Sốp Cộp nộp trả theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP năm 2023	3.785.126.000	3.785.126.000						3.785.126.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Huyện Mai sơn nộp trả kế hoạch vốn năm 2024 theo Quyết định 208/QĐ-UBND ngày 18/02/2025 của UBND huyện	5.040.000	5.040.000						5.040.000	
	Thành phố nộp trả kế hoạch vốn năm 2024 theo Quyết định 2815/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND Thành phố				74.367.900	74.367.900			74.367.900	
	Thành phố nộp trả kế hoạch vốn năm 2024 theo Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND Thành phố				2.775.068.000	2.775.068.000			2.775.068.000	
I.4	Khởi huyện, thành phố	215.575.260.736	213.120.837.436	2.454.423.300	315.994.524.100	311.171.564.100	4.822.960.000	218.952.884.871	312.616.899.965	
1	Vốn đầu tư	57.174.400.000	57.174.400.000	-	125.900.000.000	125.900.000.000	-	113.914.626.000	69.159.774.000	
	Thành phố	-								
	Thuận châu	33.817.075.000	33.817.075.000		86.028.000.000	86.028.000.000		57.609.719.000	62.235.356.000	
	Mai sơn	6.560.000	6.560.000						6.560.000	
	Phù yên	-	-							
	Mường la	124.000.000	124.000.000						124.000.000	
	Quỳnh Nhai	-	-							
	Sông Mã	-	-							
	Sốp Cộp	23.226.765.000	23.226.765.000		39.872.000.000	39.872.000.000		56.304.907.000	6.793.858.000	
	Văn Hồ	-	-							
2	Vốn sự nghiệp	158.400.860.736	155.946.437.436	2.454.423.300	190.094.524.100	185.271.564.100	4.822.960.000	105.038.258.871	243.457.125.965	
	Thành phố				4.691.564.100	4.471.564.100	220.000.000	175.962.150	4.515.601.950	
	Thuận châu	28.686.544.900	28.334.979.600	351.565.300	46.860.000.000	46.365.000.000	495.000.000	41.772.981.753	33.773.563.147	
	Mai sơn	15.644.315.926	15.443.835.926	200.480.000	13.519.000.000	13.519.000.000		5.563.462.960	23.599.852.966	
	Yên châu	12.124.775.230	11.849.775.230	275.000.000	10.955.000.000	10.955.000.000		1.590.794.118	21.488.981.112	
	Mộc châu	8.294.920.700	8.098.920.700	196.000.000	8.178.000.000	7.939.000.000	239.000.000	10.771.078.300	5.701.842.400	
	Phù yên	19.894.385.720	19.888.347.720	6.038.000	17.848.000.000	17.848.000.000		3.445.959.590	34.296.426.130	
	Bắc Yên	13.665.479.460	13.224.479.460	441.000.000	12.625.000.000	12.255.000.000	370.000.000	8.592.489.700	17.697.989.760	
	Mường la	13.545.603.500	13.545.603.500		12.358.000.000	12.358.000.000	-	10.838.459.900	15.065.143.600	
	Quỳnh Nhai	10.215.600.300	9.991.360.300	224.240.000	8.713.037.000	8.554.000.000	159.037.000	4.531.718.600	14.396.918.700	
	Sông Mã	12.345.109.400	11.962.009.400	383.100.000	15.555.250.000	15.089.000.000	466.250.000	4.516.562.200	23.383.797.200	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Sốp Cốp	12.088.427.600	12.067.427.600	21.000.000	28.427.673.000	25.694.000.000	2.733.673.000	12.248.331.900	28.267.768.700	
	Vân Hồ	11.895.698.000	11.539.698.000	356.000.000	10.364.000.000	10.224.000.000	140.000.000	990.457.700	21.269.240.300	
II	CTMTQG PTKT-XH VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIẾU SỐ	1.025.207.177.144	1.006.200.365.144	19.006.812.000	1.547.916.685.795	1.485.729.000.000	62.187.685.795	1.395.551.237.691	1.177.572.625.248	
II.1	Các chủ đầu tư (Vốn Đầu tư)	59.162.708.900	59.162.708.900	-	237.224.000.000	220.424.000.000	16.800.000.000	180.186.112.240	116.200.596.660	
I	Sở Giáo dục và Đào tạo	53.802.352.900	53.802.352.900	-	93.015.000.000	93.015.000.000	-	115.774.714.200	31.042.638.700	
I.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	53.802.352.900	53.802.352.900	-	93.015.000.000	93.015.000.000	-	115.774.714.200	31.042.638.700	
a	Tiểu dự án 1	53.802.352.900	53.802.352.900	-	93.015.000.000	93.015.000.000	-	115.774.714.200	31.042.638.700	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Thuận Châu	6.076.600.000	6.076.600.000		8.606.000.000	8.606.000.000		7.588.104.800	7.094.495.200	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mường La	5.639.070.200	5.639.070.200		5.784.000.000	5.784.000.000		10.895.147.000	527.923.200	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Vân Hồ	3.711.870.000	3.711.870.000		5.820.000.000	5.820.000.000		7.517.446.000	2.014.424.000	
	Trường THPT Mộc Ha, Vân Hồ	4.528.827.100	4.528.827.100		5.235.000.000	5.235.000.000		9.526.174.100	237.653.000	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Yên Châu	6.674.555.100	6.674.555.100		5.856.000.000	5.856.000.000		12.263.838.100	266.717.000	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Bắc Yên	3.219.630.000	3.219.630.000		5.000.000.000	5.000.000.000		6.804.873.400	1.414.756.600	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Quỳnh Nhai	6.872.158.200	6.872.158.200		7.706.000.000	7.706.000.000		14.312.869.200	265.289.000	
	Trường THPT Co Mạ, Thuận Châu	5.026.301.000	5.026.301.000		9.100.000.000	9.100.000.000		14.126.301.000	-	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Sốp Cốp	3.924.863.000	3.924.863.000		5.943.000.000	5.943.000.000		9.071.470.600	796.392.400	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mai Sơn	4.080.386.300	4.080.386.300		7.400.000.000	7.400.000.000		10.702.392.800	777.993.500	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Phù Yên	1.470.900.000	1.470.900.000		1.900.000.000	1.900.000.000		2.707.026.700	663.873.300	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mộc Châu	2.577.192.000	2.577.192.000		5.865.000.000	5.865.000.000		7.795.260.900	646.931.100	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Sông Mã				18.200.000.000	18.200.000.000		2.108.549.000	16.091.451.000	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	-	-		600.000.000	600.000.000		355.260.600	244.739.400	
2	Sở Văn hóa thể thao du lịch	4.691.467.000	4.691.467.000	-	6.311.000.000	6.311.000.000	-	9.968.529.000	1.033.938.000	
2.1	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	4.691.467.000	4.691.467.000	-	6.311.000.000	6.311.000.000	-	9.968.529.000	1.033.938.000	
*	Di tích kiến trúc nghệ thuật Tháp Mường Vả, bản Mường Vả, xã Mường Vả, huyện Sốp Cốp	4.691.467.000	4.691.467.000		1.750.000.000	1.750.000.000		6.433.096.000	8.371.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
*	DA ĐTXD công trình tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt Khu di tích lịch sử cách mạng VN-Lào, bản Lao Khô, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu				4.561.000.000	4.561.000.000		3.535.433.000	1.025.567.000	
3	BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp - PTNT	668.889.000	668.889.000	-	112.941.000.000	96.141.000.000	16.800.000.000	42.228.132.000	71.381.757.000	
3.1	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Tiểu dự án 1)	668.889.000	668.889.000	-	25.045.000.000	25.045.000.000	-	9.291.779.800	16.422.109.200	
	Đường từ bản Mường Pía (xã Chiềng Hoa) đến bản Năm Hồng (xã Chiềng Cống)				6.700.000.000	6.700.000.000		3.992.625.000	2.707.375.000	
	Đường từ bản Mao đến bản Nong Hùn đến xã Chiềng Cống				9.424.000.000	9.424.000.000		1.989.265.800	7.434.734.200	
	Đường GT từ bản Lúa đến bản Pá Hát, xã Pi Toong	668.889.000	668.889.000		8.921.000.000	8.921.000.000		3.309.889.000	6.280.000.000	
3.2	Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Tiểu dự án 1)	-	-	-	87.896.000.000	71.096.000.000	16.800.000.000	32.936.352.200	54.959.647.800	
	Đường GT liên xã bản Khừa-Suối Don, xã Chiềng Khừa đến bản Pha Đôn, A Mã xã Lóng Sập				19.840.000.000	19.840.000.000		5.050.908.000	14.789.092.000	
	Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) xã Chiềng Khay (bản Mùn), huyện Quỳnh Nhai				45.679.000.000	28.879.000.000	16.800.000.000	16.568.089.000	29.110.911.000	
	Đường GT xã Chiềng Dong-Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn				12.377.000.000	12.377.000.000		5.584.519.900	6.792.480.100	
	Đường GT từ bản Hua Chiến xã Chiềng Muôn đến đập thủy điện Nậm Chiến, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La				10.000.000.000	10.000.000.000		5.732.835.300	4.267.164.700	
4	UBND huyện Mộc châu	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	1.919.034.000	6.080.966.000	
4.1	Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Tiểu dự án 1)	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	1.919.034.000	6.080.966.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Đường GT từ bản Nà Giảng Quy Hướng đến bản Bó xã Suối Bằng huyện Mộc Châu				4.000.000.000	4.000.000.000		1.294.684.000	2.705.316.000	
	ĐA ĐTXD công trình Đường GT từ bản Suối Xáy đến trung tâm xã Tân Hợp, huyện Mộc Châu				4.000.000.000	4.000.000.000		624.350.000	3.375.650.000	
5	UBND huyện Quỳnh Nhai	-	-	-	15.557.000.000	15.557.000.000	-	9.507.474.000	6.049.526.000	
5.1	Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Tiểu dự án 1)	-	-	-	15.557.000.000	15.557.000.000	-	9.507.474.000	6.049.526.000	
	ĐA ĐT củng cố hóa đường từ bản Hâu đến TT xã Chiềng Khoang (đoạn từ bản Hâu đến bản Phiêng Lý)				4.060.000.000	4.060.000.000		2.552.995.000	1.507.005.000	
	ĐT củng cố hóa đường đến TT xã Cà Nàng (đoạn từ bản Ít Phầy đến bản Huổi Suông)				5.503.000.000	5.503.000.000		3.665.236.000	1.837.764.000	
	ĐT củng cố hóa đường đến TT xã Chiềng Khay (đoạn từ Nong Trang đến bản Năm Ngựa)				3.966.000.000	3.966.000.000		2.003.038.000	1.962.962.000	
	ĐT củng cố hóa đường đến TT xã Chiềng Khay (đoạn từ Cỏ Noi đến Khẩu Pùm)				2.028.000.000	2.028.000.000		1.286.205.000	741.795.000	
6	UBND huyện Sông mã				1.000.000.000	1.000.000.000	-	457.280.000	542.720.000	
6.1	Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Tiểu dự án 1)				1.000.000.000	1.000.000.000	-	457.280.000	542.720.000	
	ĐT củng cố hóa đường GT từ bản Bua Hin-TT xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La				1.000.000.000	1.000.000.000		457.280.000	542.720.000	
7	Số Thông tin và truyền thông				400.000.000	400.000.000	-	330.949.040	69.050.960	
7.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Tiểu dự án 02)				400.000.000	400.000.000	-	330.949.040	69.050.960	
	Thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng CNTT				400.000.000	400.000.000		330.949.040	69.050.960	
II.2	Các đơn vị dự toán (Vốn sự nghiệp)	203.035.636.046	198.778.636.046	4.257.000.000	145.795.000.000	138.608.000.000	7.187.000.000	155.495.360.264	193.335.275.782	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
1	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình									
2	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	-	-	-	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000	-	
2.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	-	-	-	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000	-	
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình				30.000.000	30.000.000		30.000.000		
3	Văn phòng Sở Tư pháp	75.120.000	75.120.000	-	-	-	-	18.997.000	56.123.000	
3.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	75.120.000	75.120.000	-	-	-	-	18.997.000	56.123.000	
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	75.120.000	75.120.000					18.997.000	56.123.000	
4	Trung tâm trợ giúp pháp lý	140.983.000	140.983.000	-	919.000.000	440.000.000	479.000.000	773.113.300	286.869.700	
4.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	140.983.000	140.983.000	-	919.000.000	440.000.000	479.000.000	773.113.300	286.869.700	
a	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	140.983.000	140.983.000		919.000.000	440.000.000	479.000.000	773.113.300	286.869.700	
5	Sở Tài chính	160.000.000	160.000.000	-	-	-	-	-	160.000.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
5.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	160.000.000	160.000.000	-	-	-	-	-	160.000.000	
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	160.000.000	160.000.000						160.000.000	
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	63.473.201.700	63.473.201.700	-	49.573.000.000	49.573.000.000	-	108.541.904.900	4.504.296.800	
6.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	63.308.563.200	63.308.563.200	-	49.573.000.000	49.573.000.000	-	108.483.521.900	4.398.041.300	
a	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông cơ học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	63.308.563.200	63.308.563.200		49.573.000.000	49.573.000.000		108.483.521.900	4.398.041.300	
6.2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	164.638.500	164.638.500	-	-	-	-	58.383.000	106.255.500	
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	164.638.500	164.638.500					58.383.000	106.255.500	
7	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	200.000.000	200.000.000	-	120.000.000	120.000.000	-	11.000.000	309.000.000	
7.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	200.000.000	200.000.000	-	120.000.000	120.000.000	-	11.000.000	309.000.000	
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	200.000.000	200.000.000		120.000.000	120.000.000		11.000.000	309.000.000	
8	Chi cục kiểm lâm	-	-	-	2.545.000.000	2.545.000.000	-	2.114.776.000	430.224.000	
8.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	-	-	-	2.545.000.000	2.545.000.000	-	2.114.776.000	430.224.000	
a	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	-	-	-	2.545.000.000	2.545.000.000	-	2.114.776.000	430.224.000	
	BQL rừng Đặc dụng - Phòng hộ Sốp Cộp				1.057.000.000	1.057.000.000		707.976.000	349.024.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Hạt kiểm lâm rừng đặc dụng Xuân Nha Ban quản lý rừng Đặc dụng Xuân Nha BQL rừng Đặc dụng - Phòng hộ Thuận Châu Ban quản lý rừng Đặc dụng Tả xùa BQL khu bảo tồn thiên nhiên Mường la				1.488.000.000	1.488.000.000		1.406.800.000	81.200.000	
9	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	20.000.000.000	17.880.000.000	2.120.000.000	8.941.000.000	8.941.000.000	-	-	28.941.000.000	
9.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	20.000.000.000	17.880.000.000	2.120.000.000	8.941.000.000	8.941.000.000	-	-	28.941.000.000	
a	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	20.000.000.000	17.880.000.000	2.120.000.000	8.941.000.000	8.941.000.000			28.941.000.000	
10	Sở y tế	3.783.944.900	3.783.944.900	-	5.864.000.000	5.864.000.000	-	3.133.321.700	6.514.623.200	
10.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Mã 00521)	200.000.000	200.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-	40.900.500	309.099.500	
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	200.000.000	200.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-	40.900.500	309.099.500	
	Văn phòng Sở y tế	200.000.000	200.000.000		50.000.000	50.000.000		11.581.200	238.418.800	
	Trung tâm kiểm soát bệnh tật				50.000.000	50.000.000		13.515.500	36.484.500	
	Chi cục dân số KHHGĐ				50.000.000	50.000.000		15.803.800	34.196.200	
10.2	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Mã 00517)	3.583.944.900	3.583.944.900	-	5.714.000.000	5.714.000.000	-	3.092.421.200	6.205.523.700	
	Văn phòng Sở y tế	42.258.000	42.258.000		150.000.000	150.000.000		47.517.700	144.740.300	
	Chi cục dân số KHHGĐ	248.571.000	248.571.000		562.000.000	562.000.000		306.236.700	504.334.300	
	Bệnh viện đa khoa tỉnh	1.309.672.400	1.309.672.400		2.368.000.000	2.368.000.000		2.145.666.500	1.532.005.900	
	Trung tâm y tế Thành phố Sơn La									
	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	412.426.800	412.426.800		572.700.000	572.700.000		536.134.300	448.992.500	
	Trung tâm y tế huyện Yên châu									

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Trung tâm y tế huyện Thuận châu									
	Trung tâm y tế huyện Sông mã									
	Trung tâm y tế huyện Mộc Châu									
	Trung tâm y tế huyện Mai Sơn									
	Trung tâm y tế huyện Phù Yên									
	Trung tâm y tế huyện Bắc Yên									
	Trung tâm y tế huyện Mường La									
	Trung tâm y tế huyện Quỳnh Nhai									
	Trung tâm y tế huyện Sốp Cộp									
	Trung tâm y tế huyện Vân Hồ									
	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu	130.060.000	130.060.000		150.000.000	150.000.000			280.060.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	319.540.000	319.540.000		285.000.000	285.000.000		20.889.600	583.650.400	
	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã				49.300.000	49.300.000		24.484.900	24.815.100	
	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc Châu	130.320.000	130.320.000		285.000.000	285.000.000			415.320.000	
	Bệnh viện đa khoa Tháo Nguyên huyện Mộc Châu	178.600.000	178.600.000		155.000.000	155.000.000			333.600.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	244.060.000	244.060.000		120.000.000	120.000.000			364.060.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên	276.360.000	276.360.000		310.000.000	310.000.000			586.360.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên	70.040.000	70.040.000		248.000.000	248.000.000			318.040.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La	102.600.000	102.600.000		186.000.000	186.000.000			288.600.000	
	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai	87.136.700	87.136.700		201.000.000	201.000.000		11.491.500	276.645.200	
	Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp	32.300.000	32.300.000		72.000.000	72.000.000			104.300.000	
11	Sở văn hóa thể thao du lịch	1.555.420.600	1.555.420.600	-	7.468.000.000	7.468.000.000	-	5.763.572.684	3.259.847.916	
11.1	Văn phòng Sở văn hóa thể thao du lịch	1.555.420.600	1.555.420.600	-	6.719.625.000	6.719.625.000	-	5.124.105.584	3.150.940.016	
a	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	1.375.000.000	1.375.000.000		6.719.625.000	6.719.625.000		5.099.935.584	2.994.689.416	
b	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	180.420.600	180.420.600	-	-	-	-	24.170.000	156.250.600	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	180.420.600	180.420.600					24.170.000	156.250.600	
11.2	Bảo tàng Sơn La				236.375.000	236.375.000	-	213.909.100	22.465.900	
a	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				236.375.000	236.375.000		213.909.100	22.465.900	
11.3	Trung tâm văn hóa điện ảnh				512.000.000	512.000.000	-	425.558.000	86.442.000	
a	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				512.000.000	512.000.000		425.558.000	86.442.000	
12	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	467.818.500	467.818.500	-	-	-	-	334.724.800	133.093.700	
12.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	367.818.500	367.818.500	-	-	-	-	334.724.800	33.093.700	
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	367.818.500	367.818.500					334.724.800	33.093.700	
12.2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000	
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	100.000.000	100.000.000						100.000.000	
13	Trường Cao đẳng Sơn La	21.235.901.170	21.235.901.170	-	8.219.000.000	5.000.000.000	3.219.000.000	15.563.157.300	13.891.743.870	
13.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	21.235.901.170	21.235.901.170	-	8.219.000.000	5.000.000.000	3.219.000.000	15.563.157.300	13.891.743.870	
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	21.235.901.170	21.235.901.170		8.219.000.000	5.000.000.000	3.219.000.000	15.563.157.300	13.891.743.870	
14	Trường Cao đẳng y tế Sơn La	10.395.890.426	10.395.890.426	-	7.384.000.000	4.500.000.000	2.884.000.000	8.565.700.000	9.214.190.426	
14.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	10.395.890.426	10.395.890.426	-	7.384.000.000	4.500.000.000	2.884.000.000	8.565.700.000	9.214.190.426	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	10.395.890.426	10.395.890.426		7.384.000.000	4.500.000.000	2.884.000.000	8.565.700.000	9.214.190.426	
15	Trường cao đẳng kỹ thuật công nghệ	938.779.000	938.779.000	-	1.555.000.000	950.000.000	605.000.000	930.229.000	1.563.550.000	
15.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	938.779.000	938.779.000	-	1.555.000.000	950.000.000	605.000.000	930.229.000	1.563.550.000	
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	938.779.000	938.779.000		1.555.000.000	950.000.000	605.000.000	930.229.000	1.563.550.000	
16	Sở Thông tin và truyền thông	972.000.000	972.000.000	-	2.179.000.000	2.179.000.000	-	2.563.750.000	587.250.000	
16.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	972.000.000	972.000.000	-	2.179.000.000	2.179.000.000	-	2.563.750.000	587.250.000	
a	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	842.000.000	842.000.000		2.179.000.000	2.179.000.000		2.563.750.000	457.250.000	
b	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	130.000.000	130.000.000						130.000.000	
17	Sở Lao động - Thương binh và XH	23.763.000	23.763.000	-	-	-	-	-	23.763.000	
17.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	23.763.000	23.763.000	-	-	-	-	-	23.763.000	
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	23.763.000	23.763.000	-	-	-	-	-	23.763.000	
	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	23.763.000	23.763.000						23.763.000	
17.2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh									
18	Liên minh HTX	14.139.265.000	13.269.265.000	870.000.000	-	-	-		14.139.265.000	
18.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	14.009.265.000	13.139.265.000	870.000.000	-	-	-		14.009.265.000	
a	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	14.009.265.000	13.139.265.000	870.000.000					14.009.265.000	
18.2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	-	-	-	-	-	-		-	
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	-	-							
18.3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	130.000.000	130.000.000	-	-	-	-		130.000.000	
a	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	-	-						-	
b	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	130.000.000	130.000.000						130.000.000	
19	Hội nông dân tỉnh	16.020.901.000	14.753.901.000	1.267.000.000	-	-	-	2.502.901.000	13.518.000.000	
19.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	13.188.000.000	11.921.000.000	1.267.000.000	-	-	-	-	13.188.000.000	
a	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.188.000.000	11.921.000.000	1.267.000.000	-	-	-	-	13.188.000.000	
	Văn phòng Hội nông dân tỉnh	9.421.000.000	9.421.000.000						9.421.000.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh	3.767.000.000	2.500.000.000	1.267.000.000					3.767.000.000	
19.2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.802.901.000	2.802.901.000	-	-	-	-	2.502.901.000	300.000.000	
a	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	2.802.901.000	2.802.901.000	-	-	-	-	2.502.901.000	300.000.000	
	Văn phòng Hội nông dân tỉnh	2.502.901.000	2.502.901.000					2.502.901.000		
	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh	300.000.000	300.000.000						300.000.000	
19.3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	30.000.000	30.000.000	-	-	-	-	-	30.000.000	
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	30.000.000	30.000.000	-	-	-	-	-	30.000.000	
	Văn phòng Hội nông dân tỉnh	30.000.000	30.000.000						30.000.000	
20	Ủy ban MTTQ Việt nam tỉnh	26.318.750	26.318.750	-	160.000.000	160.000.000	-	18.840.000	167.478.750	
20.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	26.318.750	26.318.750	-	160.000.000	160.000.000	-	18.840.000	167.478.750	
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	26.318.750	26.318.750		160.000.000	160.000.000		18.840.000	167.478.750	
21	Hội liên hiệp phụ nữ	-	-	-	3.723.000.000	3.723.000.000	-	1.846.534.880	1.876.465.120	
21.1	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em				3.642.000.000	3.642.000.000		1.827.495.880	1.814.504.120	
21.2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	-	-	-	81.000.000	81.000.000	-	19.039.000	61.961.000	
a	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình				81.000.000	81.000.000		19.039.000	61.961.000	
22	Ban dân tộc tỉnh	49.426.329.000	49.426.329.000	-	47.115.000.000	47.115.000.000	-	2.782.837.700	93.758.491.300	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
22.1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	48.298.000.000	48.298.000.000	-	36.800.000.000	36.800.000.000	-	-	85.098.000.000	
a	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.188.000.000	11.188.000.000		9.410.000.000	9.410.000.000			20.598.000.000	
b	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho công đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	37.110.000.000	37.110.000.000		27.390.000.000	27.390.000.000			64.500.000.000	
22.2	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	-	-	-	900.000.000	900.000.000	-	551.500.600	348.499.400	
a	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				900.000.000	900.000.000		551.500.600	348.499.400	
22.3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.128.329.000	1.128.329.000	-	9.415.000.000	9.415.000.000	-	2.231.337.100	8.311.991.900	
a	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	1.128.329.000	1.128.329.000		3.740.000.000	3.740.000.000		2.164.968.100	2.703.360.900	
b	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				4.665.000.000	4.665.000.000			4.665.000.000	
c	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình				1.010.000.000	1.010.000.000		66.369.000	943.631.000	
II.3	Theo dõi tại cấp ngân sách	37.746.698.740	37.746.698.740	-	8.568.990.000	3.442.990.000	5.126.000.000	-	46.315.688.740	
1	Vốn sự nghiệp	37.746.698.740	37.746.698.740	-	7.968.990.000	2.842.990.000	5.126.000.000	-	45.715.688.740	
	Kinh phí thu hồi Dự án 5- Tiểu dự án 3 của Trường trung cấp Luật Tây Bắc (Quyết định 1283/QĐ-UBND ngày 02/7/2024)	76.014.840	76.014.840						76.014.840	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Thu hồi của đơn vị dự toán tại Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh	423.958.900	423.958.900						423.958.900	
	Thành phố nộp tra tỉnh tại Quyết định 2945/QĐ-UBND ngày 13/10/2023; Quyết định 90/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND Thành phố	375.854.000	375.854.000						375.854.000	
	Thu hồi của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh	1.641.781.000	1.641.781.000						1.641.781.000	
	Thành phố nộp tra theo Quyết định 1403/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của UBND Thành phố	3.048.924.000	3.048.924.000						3.048.924.000	
	Thu hồi của các đơn vị dự toán tại Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh	10.740.000.000	10.740.000.000						10.740.000.000	
	Thành phố nộp tra tỉnh tại Quyết định 91/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND Thành phố	4.078.076.000	4.078.076.000						4.078.076.000	
	Huyện Sốp Cộp nộp tra theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP năm 2023	133.780.000	133.780.000						133.780.000	
	Huyện Sông Mã nộp tra theo Kết luận kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP năm 2023	16.692.000.000	16.692.000.000						16.692.000.000	
	Huyện Mai sơn nộp tra kế hoạch vốn năm 2023, 2024 theo Quyết định 208/QĐ-UBND ngày 18/02/2025 của UBND huyện	20.000.000	20.000.000		27.990.000	27.990.000			47.990.000	
	Thành phố nộp tra kế hoạch vốn năm 2023 theo Quyết định 2811/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND Thành phố	336.150.000	336.150.000						336.150.000	
	Thành phố nộp tra theo Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND Thành phố	180.160.000	180.160.000		662.000.000	662.000.000			842.160.000	
	Thành phố nộp tra kế hoạch vốn năm 2024 theo Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND Thành phố				2.153.000.000	2.153.000.000			2.153.000.000	
	Chưa giao chi tiết				5.126.000.000		5.126.000.000		5.126.000.000	
2	Vốn đầu tư				600.000.000	600.000.000			600.000.000	
II.4	Khởi huyện, thành phố	725.262.133.458	710.512.321.458	14.749.812.000	1.156.328.695.795	1.123.254.010.000	33.074.685.795	1.059.869.765.187	821.721.064.066	
1	Vốn đầu tư	125.551.844.400	124.050.613.400	1.501.231.000	674.877.524.000	651.275.000.000	23.602.524.000	703.638.687.300	96.790.681.100	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Thành phố	1.081.359.000	1.081.359.000		4.447.000.000	4.447.000.000		5.214.406.000	313.953.000	
	Thuận châu	6.515.249.000	6.451.249.000	64.000.000	110.870.000.000	110.870.000.000		111.299.384.000	6.085.865.000	
	Mai sơn	7.354.173.000	7.202.173.000	152.000.000	45.679.849.000	45.570.000.000	109.849.000	46.140.204.000	6.893.818.000	
	Yên châu	18.920.419.000	17.663.188.000	1.257.231.000	62.891.590.000	52.027.000.000	10.864.590.000	73.849.060.000	7.962.949.000	
	Mộc châu	16.229.376.000	16.229.376.000		28.309.000.000	28.309.000.000		36.567.195.000	7.971.181.000	
	Phù Yên	7.069.651.000	7.069.651.000		75.006.873.000	62.796.000.000	12.210.873.000	62.887.919.000	19.188.605.000	
	Bắc Yên	5.343.744.400	5.343.744.400		55.402.212.000	54.985.000.000	417.212.000	50.564.783.400	10.181.173.000	
	Mường La	13.141.910.000	13.141.910.000		107.696.000.000	107.696.000.000		108.012.436.000	12.825.474.000	
	Quỳnh Nhai	1.566.868.000	1.566.868.000		12.956.000.000	12.956.000.000		13.971.801.900	551.066.100	
	Sông Mã	13.780.168.000	13.780.168.000		70.696.000.000	70.696.000.000		78.702.021.000	5.774.147.000	
	Sốp Cộp	14.387.858.000	14.359.858.000	28.000.000	44.424.000.000	44.424.000.000		53.372.983.000	5.438.875.000	
	Văn Hồ	20.161.069.000	20.161.069.000		56.499.000.000	56.499.000.000		63.056.494.000	13.603.575.000	
2	Vốn sự nghiệp	599.710.289.058	586.461.708.058	13.248.581.000	481.451.171.795	471.979.010.000	9.472.161.795	356.231.077.887	724.930.382.966	
	Thành phố	2.501.720.000	2.501.720.000		339.000.000	189.000.000	150.000.000	2.333.780.000	506.940.000	
	Thuận châu	106.142.708.915	101.775.510.915	4.367.198.000	85.892.000.000	84.507.000.000	1.385.000.000	78.678.934.189	113.355.774.726	
	Mai sơn	47.443.706.435	47.443.706.435		44.542.120.000	44.522.010.000	20.110.000	28.358.933.590	63.626.892.845	
	Yên châu	44.492.521.561	44.492.521.561		24.250.000.000	24.250.000.000		40.239.901.082	28.502.620.479	
	Mộc châu	17.930.876.490	17.930.876.490		23.751.000.000	22.870.000.000	881.000.000	9.049.882.128	32.631.994.362	
	Phù Yên	60.571.502.381	60.571.502.381		51.008.000.000	51.008.000.000		39.823.601.600	71.755.900.781	
	Bắc Yên	52.285.966.203	50.127.966.203	2.158.000.000	46.350.000.000	44.675.000.000	1.675.000.000	24.479.094.520	74.156.871.683	
	Mường La	89.641.881.614	89.641.881.614		47.476.000.000	47.476.000.000	-	22.548.962.562	114.568.919.052	
	Quỳnh Nhai	48.842.211.485	47.442.211.485	1.400.000.000	19.395.954.795	17.959.000.000	1.436.954.795	36.020.003.624	32.218.162.656	
	Sông Mã	41.102.498.482	38.072.498.482	3.030.000.000	34.978.000.000	33.440.000.000	1.538.000.000	36.410.440.920	39.670.057.562	
	Sốp Cộp	31.025.582.496	30.841.679.496	183.903.000	42.652.097.000	41.320.000.000	1.332.097.000	29.517.224.550	44.160.454.946	
	Văn Hồ	57.729.112.996	55.619.632.996	2.109.480.000	60.817.000.000	59.763.000.000	1.054.000.000	8.770.319.122	109.775.793.874	
III	CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	98.227.334.571	61.855.340.398	36.371.994.173	302.125.382.583	157.190.000.000	144.935.382.583	282.379.738.857	117.972.978.297	
III.1	Các đơn vị dự toán cấp tỉnh	22.978.696.295	15.279.312.595	7.699.383.700	38.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000	17.792.093.321	43.186.602.974	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	20.789.001.915	13.102.952.215	7.686.049.700	26.381.000.000	12.201.000.000	14.180.000.000	6.935.673.260	40.234.328.655	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
1.1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện cơ hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	15.296.574.000	8.087.924.000	7.208.650.000	14.802.000.000	1.590.000.000	13.212.000.000	3.979.749.300	26.118.824.700	
a	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	900.000.000	400.000.000	500.000.000	-	-	-	-	900.000.000	
	Nội dung 9: Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	900.000.000	400.000.000	500.000.000					900.000.000	
b	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	705.202.000	205.202.000	500.000.000	-	-	-	-	705.202.000	
	Nội dung 2: Cấp mã vùng (vùng trồng hoặc vùng nuôi trồng thủy sản hoặc vùng chăn nuôi) cho các sản phẩm nông nghiệp	705.202.000	205.202.000	500.000.000					705.202.000	
c	Văn phòng điều phối nông thôn mới	12.124.372.000	7.482.722.000	4.641.650.000	12.202.000.000	1.590.000.000	10.612.000.000	3.979.749.300	20.346.622.700	
	Nội dung 02	4.641.650.000		4.641.650.000	11.548.000.000	1.000.000.000	10.548.000.000	3.321.844.000	12.867.806.000	
	Nội dung 04	7.482.722.000	7.482.722.000		654.000.000	590.000.000	64.000.000	657.905.300	7.478.816.700	
d	Trung tâm khuyến nông	1.567.000.000	-	1.567.000.000	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-	4.167.000.000	
	Hỗ trợ phát triển 4 chuỗi sản xuất liên kết theo chuỗi	1.567.000.000		1.567.000.000	2.600.000.000		2.600.000.000		4.167.000.000	
1.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	3.182.265.889	3.182.265.889	-	-	-	-	709.712.200	2.472.553.689	
a	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	1.210.340.000	1.210.340.000	-	-	-	-	709.712.200	500.627.800	
	Nội dung 1: Bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	1.210.340.000	1.210.340.000					709.712.200	500.627.800	
b	Trung tâm nước sạch VSMTNT	1.971.925.889	1.971.925.889	-	-	-	-	-	1.971.925.889	
	Nội dung 7	1.971.925.889	1.971.925.889						1.971.925.889	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
1.3	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	2.310.162.026	1.832.762.326	477.399.700	4.522.000.000	3.554.000.000	968.000.000	2.189.218.760	4.642.943.266	
a	Trung tâm nước sạch VSMTNT	24.704.000	24.704.000	-	2.355.000.000	2.355.000.000	-	172.977.760	2.206.726.240	
	Nội dung 4	24.704.000	24.704.000						24.704.000	
	Nội dung 1				2.265.000.000	2.265.000.000		82.977.760	2.182.022.240	
	Nội dung 2				90.000.000	90.000.000		90.000.000		
b	Văn phòng điều phối nông thôn mới	2.125.458.026	1.648.058.326	477.399.700	2.167.000.000	1.199.000.000	968.000.000	1.870.927.600	2.421.530.426	
	Nội dung 04	100.358.000	100.358.000						100.358.000	
	Nội dung 01	1.765.100.026	1.287.700.326	477.399.700	2.167.000.000	1.199.000.000	968.000.000	1.809.437.600	2.122.662.426	
	Nội dung 02	260.000.000	260.000.000		-			61.490.000	198.510.000	
c	Trung tâm khuyến nông	160.000.000	160.000.000	-	-	-	-	145.313.400	14.686.600	
	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới	160.000.000	160.000.000					145.313.400	14.686.600	
1.4	Nội dung thành phần số 8	-	-	-	7.057.000.000	7.057.000.000	-	56.993.000	7.000.007.000	
a	Trung tâm nước sạch VSMTNT	-	-	-	57.000.000	57.000.000	-	56.993.000	7.000	
	Nội dung 3				57.000.000	57.000.000		56.993.000	7.000	
b	Văn phòng điều phối nông thôn mới	-	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	
	Nội dung 3				7.000.000.000	7.000.000.000			7.000.000.000	
2	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	2.209.700	7.790.300	
2.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	2.209.700	7.790.300	
a	Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	10.000.000	10.000.000					2.209.700	7.790.300	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.937.000	8.937.000	-	-	-	-	-	8.937.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
3.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	8.937.000	8.937.000	-	-	-	-	-	8.937.000	
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	8937000	8937000						8.937.000	
4	Số Thông tin và truyền thông	997.000.000	997.000.000	-	2.905.000.000	2.905.000.000	-	3.813.312.194	88.687.806	
4.1	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	997.000.000	997.000.000	-	2.905.000.000	2.905.000.000	-	3.813.312.194	88.687.806	
a	Thiết lập môi trường tuyên truyền ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông tại xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn; xã Nà Mường, huyện Mộc Châu và xã Mường Chiên, Quỳnh Nhai.	997.000.000	997.000.000		2.905.000.000	2.905.000.000		3.813.312.194	88.687.806	
5	Liên minh HTX	117.693.000	117.693.000	-	-	-	-		117.693.000	
5.1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	75.103.000	75.103.000	-	-	-	-		75.103.000	
a	Nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã	75.103.000	75.103.000						75.103.000	
5.2	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	42.590.000	42.590.000	-	-	-	-		42.590.000	
a	Tập huấn, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các HTX, Liên hiệp các HTX	42.590.000	42.590.000						42.590.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
6	Văn phòng Sở văn hóa thể thao du lịch	677.550.780	677.550.780	-	1.167.000.000	1.167.000.000	-	661.705.000	1.182.845.780	
6.1	Nội dung thành phần số 6	527.000.000	527.000.000	-	344.000.000	344.000.000	-	134.000.000	737.000.000	
	Nội dung 01	527.000.000	527.000.000		344.000.000	344.000.000		134.000.000	737.000.000	
6.2	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	150.550.780	150.550.780	-	-	-	-	-	150.550.780	
	Nội dung 01	7.605.380	7.605.380						7.605.380	
	Nội dung 02	142.000.000	142.000.000						142.000.000	
	Nội dung 03	945.400	945.400						945.400	
6.3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	-	-	-	823.000.000	823.000.000	-	527.705.000	295.295.000	
	Nội dung 08				823.000.000	823.000.000		527.705.000	295.295.000	
7	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	182.820.000	182.820.000	-	700.000.000	-	700.000.000	631.744.600	251.075.400	
7.1	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Đoàn TNCSHCM trong xây dựng NTM	182.820.000	182.820.000	-	300.000.000	-	300.000.000	236.084.600	246.735.400	
	Nội dung 04	182.820.000	182.820.000		300.000.000		300.000.000	236.084.600	246.735.400	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
7.2	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	-	-	-	400.000.000	-	400.000.000	395.660.000	4.340.000	
	Nội dung 04				400.000.000		400.000.000	395.660.000	4.340.000	
8	Công an tỉnh	-	-	-	1.946.000.000	1.946.000.000	-	1.939.136.006	6.863.994	
8.1	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	-	-	-	1.946.000.000	1.946.000.000	-	1.939.136.006	6.863.994	
a	Nội dung 01				1.946.000.000	1.946.000.000		1.939.136.006	6.863.994	
8.2	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nội dung 02									
9	Sở Tư pháp	778.200	778.200	-	91.000.000	-	91.000.000	54.237.000	37.541.200	
9.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	778.200	778.200	-	58.000.000	-	58.000.000	21.655.000	37.123.200	
a	Nội dung 01	778.200	778.200		58.000.000		58.000.000	21.655.000	37.123.200	
9.2	Nội dung thành phần số 8	-	-	-	33.000.000	-	33.000.000	32.582.000	418.000	
a	Nội dung 04				33.000.000		33.000.000	32.582.000	418.000	
10	Văn phòng Sở y tế	249.000	249.000	-	259.000.000	-	259.000.000	202.201.200	57.047.800	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
10.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	249.000	249.000	-	259.000.000	-	259.000.000	202.201.200	57.047.800	
a	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	249.000	249.000		259.000.000		259.000.000	202.201.200	57.047.800	
11	Hội nông dân tỉnh	47.118.000	33.784.000	13.334.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	2.743.454.701	303.663.299	
11.1	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Đoàn TNCSHCM trong xây dựng NTM	13.334.000	-	13.334.000	2.800.000.000	-	2.800.000.000	2.564.217.701	249.116.299	
a	Nội dung 2	13.334.000		13.334.000	2.800.000.000		2.800.000.000	2.564.217.701	249.116.299	
11.2	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	33.784.000	33.784.000		200.000.000		200.000.000	179.237.000	54.547.000	
12	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	96.000.000	96.000.000	-	-	-	-	-	96.000.000	
12.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	96.000.000	96.000.000	-	-	-	-	-	96.000.000	
a	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới	96.000.000	96.000.000						96.000.000	
13	Hội cựu chiến binh	51.548.400	51.548.400	-	254.000.000	-	254.000.000	245.455.960	60.092.440	
13.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	51.548.400	51.548.400	-	254.000.000	-	254.000.000	245.455.960	60.092.440	
a	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới	51.548.400	51.548.400		254.000.000		254.000.000	245.455.960	60.092.440	
14	Hội liên hiệp phụ nữ	-	-	-	386.000.000	-	386.000.000	183.325.600	202.674.400	
	Nội dung thành phần số 09: Nội dung số 5				386.000.000		386.000.000	183.325.600	202.674.400	
15	Trường chính trị tỉnh	-	-	-	781.000.000	781.000.000	-	284.398.100	496.601.900	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
	Nội dung thành phần số 08 - Nội dung 01				781.000.000	781.000.000		284.398.100	496.601.900	
16	Hội người cao tuổi	-	-	-	130.000.000	-	130.000.000	95.240.000	34.760.000	
	Nội dung thành phần số 11 - Nội dung 01				130.000.000		130.000.000	95.240.000	34.760.000	
III.2	Theo dõi tại cấp ngân sách	1.519.261.500	1.519.261.500	-	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-	2.819.261.500	
1	Vốn đầu tư	797.346.000	797.346.000	-	-	-	-	-	797.346.000	
	Huyện Yên châu nộp trả sau thẩm định quyết toán	797.346.000	797.346.000						797.346.000	
2	Vốn sự nghiệp	721.915.500	721.915.500	-	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-	2.021.915.500	
	Thu hồi của đơn vị dự toán tại Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh	63.391.100	63.391.100						63.391.100	
	Thu hồi kế hoạch vốn năm 2023 của Công an tỉnh tại Quyết định 2876/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh	14.735.400	14.735.400						14.735.400	
	Huyện Mộc châu nộp trả kế hoạch vốn năm 2023, 2024 theo Quyết định 2922/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND huyện	643.789.000	643.789.000		1.300.000.000	1.300.000.000			1.943.789.000	
III.3	Khối huyện, thành phố	73.729.376.776	45.056.766.303	28.672.610.473	262.825.382.583	136.890.000.000	125.935.382.583	264.587.645.536	71.967.113.823	
1	Vốn đầu tư	30.899.328.639	29.132.759.300	1.766.569.339	165.930.557.661	117.115.000.000	48.815.557.661	181.131.600.904	15.698.285.396	
	Thành phố	192.572.000	192.572.000		3.136.000.000	1.923.000.000	1.213.000.000	2.788.854.000	539.718.000	
	Thuận châu	1.540.122.000	1.284.219.000	255.903.000	17.593.000.000	14.423.000.000	3.170.000.000	17.396.911.000	1.736.211.000	
	Mai sơn	6.384.622.000	6.370.471.000	14.151.000	23.670.000.000	17.308.000.000	6.362.000.000	29.572.429.000	482.193.000	
	Yên châu	-			9.406.000.000	5.769.000.000	3.637.000.000	9.406.000.000	-	
	Mộc châu	8.368.229.000	8.329.669.000	38.560.000	20.395.000.000	15.385.000.000	5.010.000.000	25.474.047.000	3.289.182.000	
	Phù Yên	10.086.000	10.086.000		23.461.943.000	14.423.000.000	9.038.943.000	17.538.296.000	5.933.733.000	
	Bắc Yên	245.684.300	245.684.300		3.981.000.000	1.923.000.000	2.058.000.000	4.226.684.300	-	
	Mường La	2.586.553.000	1.550.285.000	1.036.268.000	6.026.000.000	3.846.000.000	2.180.000.000	7.133.695.000	1.478.858.000	
	Quỳnh Nhai	9.677.773.339	9.321.865.000	355.908.339	43.927.614.661	33.461.000.000	10.466.614.661	53.113.828.604	491.559.396	
	Sông Mã	1.015.403.000	949.624.000	65.779.000	6.266.000.000	3.846.000.000	2.420.000.000	7.281.403.000	-	
	Sốp Cộp	485.804.000	485.804.000		3.130.000.000	1.923.000.000	1.207.000.000	2.915.804.000	700.000.000	
	Vân Hồ	392.480.000	392.480.000		4.938.000.000	2.885.000.000	2.053.000.000	4.283.649.000	1.046.831.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2024			Tổng quyết toán năm 2024	Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2025 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
			NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Trong đó				
						NSTW	NSDP đối ứng			
2	Vốn sự nghiệp	42.830.048.137	15.924.007.003	26.906.041.134	96.894.824.922	19.775.000.000	77.119.824.922	83.456.044.632	56.268.828.427	
	Thành phố	2.001.376.000	1.119.266.000	882.110.000	1.924.000.000	924.000.000	1.000.000.000	1.514.004.799	2.411.371.201	
	Thuận châu	3.051.855.454	1.103.533.400	1.948.322.054	2.603.000.000	2.403.000.000	200.000.000	5.476.072.870	178.782.584	
	Mai sơn	10.978.919.000	7.622.399.000	3.356.520.000	5.212.000.000	3.512.000.000	1.700.000.000	3.875.461.932	12.315.457.068	
	Yên châu	445.413.100	445.413.100		1.379.000.000	739.000.000	640.000.000	1.144.735.600	679.677.500	
	Mộc châu	3.492.108.600	1.170.046.600	2.322.062.000	2.833.719.000	2.027.000.000	806.719.000	4.114.979.856	2.210.847.744	
	Phù Yên	718.902.080	549.642.000	169.260.080	5.565.266.000	2.773.000.000	2.792.266.000	4.966.994.300	1.317.173.780	
	Bắc Yên	608.381.000	5.790.000	602.591.000	740.000.000	370.000.000	370.000.000	923.073.000	425.308.000	
	Mường La	2.249.360.000	749.360.000	1.500.000.000	1.305.000.000	555.000.000	750.000.000		3.554.360.000	
	Quỳnh Nhai	17.127.346.503	2.113.170.503	15.014.176.000	72.322.960.922	4.992.000.000	67.330.960.922	58.611.524.275	30.838.783.150	
	Sông Mã	3.400.000	3.400.000		1.110.000.000	555.000.000	555.000.000	1.005.493.000	107.907.000	
	Sốp Cộp	-			784.879.000	370.000.000	414.879.000	744.879.000	40.000.000	
	Vân Hồ	2.152.986.400	1.041.986.400	1.111.000.000	1.115.000.000	555.000.000	560.000.000	1.078.826.000	2.189.160.400	